

Mục lục

1	Những nét nổi bật trên lĩnh vực chính trị - ngoại giao ở Myanmar từ khi trở thành quốc gia độc lập cho đến nay. Việc từ chối thừa nhận kết quả của cuộc bầu cử năm 1990 đã ảnh hưởng đến nền kinh tế và các mối quan hệ ngoại giao của Myanmar như thế nào?	3
2	Cơ hội đối với doanh nghiệp Việt Nam trước những cam kết của Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) là gì?	3
3	Nguyên nhân giúp kinh tế Indonesia vượt qua cuộc khủng hoảng tài chính thế giới năm 2008	4
4	Điểm nổi bật về chế độ chính trị, văn hóa và tôn giáo các nước ĐNÁ?	4
5	Khái quát tình hình kinh tế - xã hội của Lào từ khi giành được độc lập cho đến những năm đầu thế kỉ XXI	4
6	Hãy nêu những nét nổi bật trong hệ thống phúc lợi và an sinh xã hội của Brunei	4
7	Phân tích những đặc trưng của mô hình phát triển kinh tế ĐNÁ	5
8	Trình bày những thành tựu trong lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ, và thương mại đầu tư của Singapore? Trong bối cảnh khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997, kinh tế Singapore vẫn tiếp tục tăng trưởng. Nguyên nhân vì sao?	5
9	Hãy nêu khái quát tình hình kinh tế - xã hội Thái Lan trong đầu thế kỷ XXI	6
10	Khái quát những nét nổi bật trên lĩnh vực chính trị - ngoại giao của Philippines kể từ khi giành được độc lập cho đến nay	7
11	Giải thích vì sao việc ASEAN ký kết và phê chuẩn hiến chương ASEAN (có hiệu lực từ tháng 12 năm 2008) được xem là một bước tiến quan trọng trong sự hợp tác của các quốc gia thành viên?	8
12	Hãy phân tích vai trò của ASEAN trong chính sách đối ngoại của Việt Nam	8
13	Hãy trình bày những thành tựu trong lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ, và thương mại đầu tư của Singapore	9
14	Giải thích nguyên nhân tại sao Malaysia không đồng ý sự trợ giúp của IMF về tái thiết để vượt qua cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ năm 1997	10
15	Nêu những điểm đặc trưng trong mô hình phát triển kinh tế của ĐNÁ? Những nguyên nhân nào dẫn đến việc các nước ĐNÁ phải đổi mới mô hình phát triển kinh tế sau cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu năm 2008	10

16	Hãy nêu những điều kiện thuận lợi của tự nhiên – kinh tế- xã hội giúp cho các quốc gia ĐNÁ phát triển	11
17	Việc thành lập Cộng đồng kinh tế ASEAN có ý nghĩa gì đối với sự phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội các quốc gia khu vực ĐNÁ	11
18	Nêu nét văn hóa đặc trưng của khu vực ĐNÁ?	12
19	Hãy nêu nhận định về tình hình tăng trưởng kinh tế của các quốc gia ĐNÁ qua chỉ tiêu GDP và GDP bình quân đầu người?	12
20	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo ở các quốc gia ĐNÁ còn thấp?	13
21	Khí hậu của khu vực ĐNÁ có những thuận lợi và khó khăn gì đối với sự phát triển kinh tế khu vực?	14
22	Nêu những điều kiện tự nhiên – kinh tế- xã hội thuận lợi giúp cho Việt Nam phát triển?	14
23	Hãy nêu nét văn hóa đặc trưng của khu vực ĐNÁ?	14
24	Hãy trình bày sơ nét về tình hình lao động ở các nước Đông Nam Á	16
25	Khái quát tình hình kinh tế - xã hội Thái Lan trong thời kỳ khủng hoảng tài chính - tiền tệ Châu Á năm 1997 và trong những năm đầu thế kỷ XXI?	16
26	Các đặc điểm chính của ASEAN là gì? So sánh ASEAN và EU	17

1 Những nét nổi bật trên lĩnh vực chính trị - ngoại giao ở Myanmar từ khi trở thành quốc gia độc lập cho đến nay. Việc từ chối thừa nhận kết quả của cuộc bầu cử năm 1990 đã ảnh hưởng đến nền kinh tế và các mối quan hệ ngoại giao của Myanmar như thế nào?

Chính trị đối ngoại của Myanmar cũng đã có những thay đổi đáng kể theo hướng đa phương hóa, đa dạng hóa; phá thế bị bao vây, cấm vận của Mỹ và phương Tây; thu hút nguồn vốn đầu tư, sự hỗ trợ và viện trợ từ bên ngoài nhằm phát triển kinh tế đất nước, giảm sự phụ thuộc quá lớn của Myanmar vào Trung Quốc, nâng cao vị thế, vai trò của Myanmar trên trường quốc tế.

Quan hệ nước ngoài của Myanmar, đặc biệt với các nước phương Tây, đã rơi vào tình trạng căng thẳng. Từ khi Myanmar được kết nạp vào ASEAN (tháng 7 năm 1997), quan hệ Myanmar với các nước ASEAN ngày càng được tăng cường và cải thiện. Myanmar tích cực tham gia các hoạt động của ASEAN, kiên trì bảo vệ nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ và đồng thuận của ASEAN để bảo vệ lợi ích của mình.

Vì sự từ chối thừa nhận các kết quả cuộc bầu cử Quốc hội Nhân dân năm 1990 của chế độ quân sự. Tương tự, Liên minh châu Âu đã áp đặt lệnh cấm vận lên Myanmar, gồm cả cấm vận vũ khí, ngừng ưu tiên thương mại và hoãn toàn bộ viện trợ ngoại trừ viện trợ nhân đạo. Những biện pháp cấm vận của Hoa Kỳ và Liên minh châu Âu chống lại chính phủ quân sự, cộng với sự tẩy chay và những sức ép trực tiếp khác từ người dân ở các nước phương Tây ủng hộ phong trào dân chủ Myanmar, khiến đa số các công ty Hoa Kỳ và châu Âu phải rời khỏi nước này.

2 Cơ hội đối với doanh nghiệp Việt Nam trước những cam kết của Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) là gì?

Khi các mục tiêu của AEC được hoàn tất, AEC sẽ mang lại những cơ hội lớn cho nền kinh tế và các doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là: AEC mở ra một khu vực thị trường chung rộng lớn: với gần 100% hàng hóa được tự do lưu chuyển trong nội khối, AEC tạo ra một khu vực thị trường hàng hóa chung giữa các nước ASEAN, mở ra cơ hội làm ăn kinh doanh lớn cho các doanh nghiệp trong khu vực;

AEC mở ra cơ hội thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam: môi trường kinh doanh được mở rộng theo hướng minh bạch và bình đẳng hơn sẽ là điều kiện để thu hút đầu tư nước ngoài không những từ các nước ASEAN mà cả từ các nước ngoài khối, đặc biệt là các nước đối tác FTA của ASEAN vào Việt Nam để tham gia và chuỗi giá trị khu vực;

AEC tạo ra sức ép, nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam: tham gia vào một sân chơi chung và chịu áp lực cạnh tranh từ các đối tác khu vực cả về trình độ quản lý, công nghệ và nhân lực sẽ buộc các doanh nghiệp Việt Nam phải tự cải tổ, thay đổi, nâng cao năng lực cạnh tranh để có thể tồn tại và phát triển.

AEC tạo ra khí thế và động lực cho doanh nghiệp: Với tinh thần chuẩn bị cho việc hình thành AEC vào cuối năm 2015 và những trông đợi về một khu vực thị trường chung năng động với nhiều cơ hội mở ra, các doanh nghiệp Việt Nam dường như đã được thức tỉnh để chuẩn bị tư thế và hành tranh cho tiến trình hội nhập mạnh mẽ sắp tới.

3 Nguyên nhân giúp kinh tế Indonesia vượt qua cuộc khủng hoảng tài chính thế giới năm 2008

Nền kinh tế Indonesia đã tăng trưởng tốt trong suốt giai đoạn suy thoái của kinh tế thế giới, phần lớn là nhờ quốc gia này không phụ thuộc nhiều vào hàng hóa xuất khẩu sang châu Âu và các thị trường phát triển khác như các nước láng giềng. Thị trường tiêu dùng khổng lồ của nó từ 240 triệu người cũng giúp đất nước này tránh được cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008. Sự tăng trưởng vượt bậc vào năm ngoái cũng đã giúp quốc gia này giành được hệ số tín nhiệm “hạng đầu tư” từ một số tổ chức

4 Điểm nổi bật về chế độ chính trị, văn hóa và tôn giáo các nước ĐNÁ?

Các nước ĐNÁ hầu như chỉ có Việt Nam theo chế độ xã hội chủ nghĩa, còn các nước Thái Lan, Singapore hầu như đã đổi sang chế độ tư bản chủ nghĩa. Ngoài trừ Myanmar còn bị nội chiến thì về vấn đề chính trị các nước khá ổn định.

5 Khái quát tình hình kinh tế - xã hội của Lào từ khi giành được độc lập cho đến những năm đầu thế kỷ XXI

Là một quốc gia không giáp biển, lại có cơ sở hạ tầng chưa hoàn thiện và phần lớn lực lượng lao động thiếu kỹ năng, Lào vẫn là một trong những nước nghèo nhất ĐNÁ. Kinh tế Lào phụ thuộc nhiều vào đầu tư và thương mại với các nước láng giềng.

Năm 2011, Sở Giao dịch Chứng khoán Lào bắt đầu giao dịch. Năm 2016, Trung Quốc là nhà đầu tư nước ngoài lớn nhất vào kinh tế Lào, tính lũy kế họ đã đầu tư 5,395 tỷ USD trong giai đoạn 1989–2014, xếp thứ nhì và thứ ba trong giai đoạn này là Thái Lan (4,489 tỷ USD) và Việt Nam (3,108 tỷ USD)

Tại Lào, người Hoa là thế lực chi phối nền kinh tế. Hiện Lào có khoảng 13 đặc khu kinh tế của Trung Quốc, trong đó có Đặc khu Kinh tế Tam giác vàng (GTSEZ) rộng 10.000 hecta.

6 Hãy nêu những nét nổi bật trong hệ thống phúc lợi và an sinh xã hội của Brunei

Mọi trẻ em đều có cơ hội học tập và sang các quốc gia khác để học lên cao. Chính phủ tài trợ toàn bộ học phí từ cấp tiểu học cho đến đại học và sau đại học. Phụ huynh chỉ phải chịu một khoản phí nhỏ để mua bút và tập trắng.

Với 1 Dollar Brunei (tương đương 16.000 VND), người dân nơi đây có thể chi trả toàn bộ những chi phí căn bản của cuộc sống. Mọi người đều có thể vào bệnh viện chăm sóc sức khỏe, từ những bệnh thông thường cho đến những căn bệnh hiểm nghèo, nặng nhất là ung thư. Người bệnh sẽ được chuyển sang Malaysia hoặc Singapore để chữa trị. Mọi chi phí cho người bệnh và người thân chăm sóc kèm theo đều được Chính phủ chi trả.

Quỹ Quỹ tín thác cho người lao động (TAP) của Brunei được thành lập vào năm 1993, là một quỹ phúc lợi hưu trí. TAP cung cấp cơ chế tiết kiệm và bảo trợ xã hội tốt nhất tại Brunei. Với nhiệm vụ chủ yếu là hỗ trợ các thành viên tiết kiệm và tối ưu hóa quỹ hưu trí của họ, nó đảm bảo tất cả chủ SDLĐ đóng bảo hiểm cho NLD; đảm bảo rằng tất cả thành viên nhận được mức cổ tức hợp lý qua việc đầu tư từ khoản tiết kiệm của họ.

7 Phân tích những đặc trưng của mô hình phát triển kinh tế ĐNÁ

Ở ĐNÁ, vai trò của Nhà nước chắc chắn sẽ giảm dần (dù chậm), trở nên gián tiếp và mang nặng tính hướng dẫn hơn là bắt buộc và can thiệp trực tiếp kiểu hành chính. Nền kinh tế sẽ được thị trường hoá hơn, dân chủ hơn, tự do hơn, cởi mở hơn và quốc tế hoá hơn; các doanh nghiệp tư nhân (cả lớn cũng như nhỏ) sẽ được chú ý hơn và có vai trò ngày càng bình đẳng hơn.

Dù ở các mức độ khác nhau, song cơ cấu kinh tế của các quốc gia ASEAN, trong giai đoạn đầu, về cơ bản vẫn giữ thế cân bằng giữa các ngành cần nhiều lao động, tiêu hao nhiều tài nguyên thiên nhiên, và có hàm lượng công nghệ trung bình, và những ngành có đặc điểm ngược lại. Các ngành công nghiệp phụ trợ sẽ được chú ý phát triển ngày càng hiện đại nhằm đưa các quốc gia ASEAN tham gia vào sự phân công và hợp tác khu vực không phải theo chiều dọc, kiểu Bắc-Nam mà sẽ ngả dần sang chiều ngang, theo mô hình mạng sản xuất và chuỗi giá trị gia tăng, tùy theo lợi thế mỗi nước.

Trong giai đoạn đầu, các quốc gia này vẫn thiên nhiều hơn vào việc khai thác các nhân tố bên ngoài để tăng trưởng, song cùng với thời gian, cùng với sự thành công của các chính sách khai thác và mở rộng thị trường trong nước (như thuế, an sinh xã hội, khuyến khích tiêu dùng,...), thị trường nội địa sẽ trở thành một động lực tăng trưởng chính, không kém gì nhu cầu bên ngoài.

Các nền kinh tế ASEAN vẫn (đang) đi theo mô hình dựa chủ yếu vào việc khai thác lợi thế vị trí địa lý, lao động giá rẻ, nông nghiệp nhiệt đới và tài nguyên thiên nhiên phong phú. Điều đó có nghĩa là, ở các nước ĐNÁ, cơ cấu kinh tế và sản phẩm vẫn chủ yếu thiên về các ngành khai thác và các sản phẩm công nghiệp tiêu hao nhiều các yếu tố đầu vào, như nguyên nhiên liệu và lao động, hoặc các công nghệ có hàm lượng tri thức thấp hoặc trung bình. Các ngành và sản phẩm công nghiệp của họ chủ yếu mới đạt đến giai đoạn đầu nguồn hoặc cao một chút, ở trình độ chế biến nông (cả sản phẩm công nghiệp lẫn nông sản), hay gia công và lắp ráp, còn giai đoạn hạ nguồn, chế biến sâu và tinh chưa cao, hoặc mới chỉ ở bước đi ban đầu. Hậu quả là sức cạnh tranh của các quốc gia, các doanh nghiệp và các sản phẩm của ĐNÁ chưa cao, chưa có sự đột phá nào.

8 Trình bày những thành tựu trong lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ, và thương mại đầu tư của Singapore? Trong bối cảnh khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997, kinh tế Singapore vẫn tiếp tục tăng trưởng. Nguyên nhân vì sao?

Về công nghiệp, Singapore là một trong số nhiều quốc gia trên thế giới sớm công bố chương trình liên quan đến công nghiệp 4.0. Công nghiệp chế biến, chế tạo luôn duy trì tỷ trọng ở mức 20%. Chương trình cách mạng công nghiệp của Singapore tập trung vào phát triển mô hình nhà máy, doanh nghiệp và chuỗi giá trị dựa trên nền tảng công nghiệp 4.0. Mô hình nhà máy tương lai được nghiên cứu cho các lĩnh vực công nghiệp chủ đạo như hóa chất, điện tử, dược phẩm, cơ khí chính xác, cơ khí ô-tô...

Chính phủ Singapore thành lập doanh nghiệp nhà nước (DNNN) hoạt động và hạn chế sự tham gia của các tập đoàn đa quốc gia. Singapore Airlines là một DNNN rất thành công, cùng với các ngành công nghiệp khác như đóng tàu và viễn thông cũng đều do các DNNN đảm nhận và giữ vai trò chủ đạo, dẫn đến khu vực DNNN tại Singapore thuộc loại lớn trên thế giới tính theo tỷ trọng trong nền kinh tế.

Về dịch vụ, doanh thu từ du lịch cũng đóng góp một phần quan trọng vào sự phồn vinh của Singapore. Năm 2019, nước này thu hút 19,11 triệu du khách. Quốc gia này có nhiều điểm du lịch

nổi tiếng, trong khi lại nằm gần một số điểm đến khác ở khu vực ĐNÁ. Nhiều du khách đã đi qua Singapore để tới những quốc gia khác. Năm 2015, mức đóng góp này là 68,8%. Các ngành dịch vụ thế mạnh của Singapore là vận tải (logistic), và thông tin liên lạc, tài chính, du lịch.

Về thương mại đầu tư, Singapore là đối tác thương mại lớn nhất của Anh ở ĐNÁ với 2/3 hàng hóa của Vương Quốc Anh xuất khẩu sang khu vực này chảy vào Singapore. Singapore là nước ASEAN đầu tiên bắt đầu các cuộc đàm phán với EU cho một Hiệp định Thương mại song phương (FTA). Trong năm 2010 và 2011 Ngân hàng Thế giới xếp hạng Singapore đứng số một toàn cầu cho môi trường kinh doanh, và bây giờ là trung tâm giao dịch ngoại hối lớn thứ 4 thế giới.

Trong bối cảnh khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997, kinh tế Singapore vẫn tiếp tục tăng trưởng vì: 1) Singapore là một điểm sáng về chống tham nhũng. Ngay từ ban đầu, Singapore đã nhận thức được rằng, các quan chức quyền lực nhỏ có mức lương thấp, khiến họ không thể sống được bằng tiền lương là một khởi nguồn cho tham nhũng. 2) Quốc đảo này đặc biệt chú ý đến các lĩnh vực mà quyền được tự do làm theo ý mình đã bị lợi dụng để trục lợi cá nhân. Những chế tài đã được hình thành để có thể ngăn ngừa, phát hiện và cản trở các hành vi đó.

9 Hãy nêu khái quát tình hình kinh tế - xã hội Thái Lan trong đầu thế kỷ XXI

Thái Lan là nước nông nghiệp truyền thống. Sau 9 kế hoạch 5 năm (1960 - 2006) phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện chính sách hướng vào xuất khẩu, ngành công nghiệp và dịch vụ dần đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế. Từ 1988 đến 1995, kinh tế có tốc độ tăng trưởng 8% đến 10%, sau thời kỳ khủng hoảng tiền tệ (1997 - 1998) cho đến nay, kinh tế tiếp tục phục hồi và phát triển ổn định, dự trữ ngoại tệ đạt mức cao. Sản phẩm công nghiệp: Hàng dệt, đồ uống, thuốc lá, xi măng, hàng công nghiệp nhẹ, dụng cụ điện và phụ tùng, máy tính và linh kiện, mạch tích hợp, đồ gỗ, đồ nhựa. Thái Lan là nước sản xuất tungsten đứng thứ hai thế giới và thiếc đứng thứ ba thế giới. Sản phẩm nông nghiệp: Gạo, sắn, cao su, ngô, mía, dừa, đậu.

Ngày 14 tháng 5 và ngày 15 tháng 5 năm 1997, đồng baht Thái bị tấn công đầu cơ quy mô lớn. Baht ngay lập tức mất giá gần 50%. Finance One, công ty tài chính lớn nhất của Thái Lan bị phá sản. Ngày 11 tháng 8, IMF cung cấp một gói cứu trợ trị giá 16 tỷ dollar Mỹ cho Thái Lan. Ngày 20 tháng 8, IMF thông qua một gói cứu trợ nữa trị giá 3,9 tỷ dollar.

Sự phục hồi của Thái Lan từ cơn khủng hoảng tài chính châu Á 1997-98 dựa trên xuất khẩu, phần lớn là do nhu cầu bên ngoài từ Hoa Kỳ và các thị trường nước ngoài khác. Chính sách tiền tệ: Do Ủy ban Chính sách Tiền tệ hoạch định, với mục tiêu bình ổn giá cả, kiểm soát lạm phát nhằm duy trì tăng trưởng kinh tế bền vững, thông qua việc áp dụng tỷ giá mua lại 14 ngày làm tỷ giá chủ yếu.

Trong giai đoạn trung hạn (2005-2009), theo dự báo của Bộ Tài chính Thái Lan, tốc độ tăng trưởng kinh tế sẽ đứng ở mức 5,9%/năm với tỷ lệ lạm phát là 3,2%/năm. Tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn này chủ yếu nhờ vào sự phát triển ổn định của nhu cầu tiêu dùng khu vực tư nhân, xuất khẩu gia tăng, đầu tư tăng mạnh ở cả khu vực công và tư nhằm nâng cao năng lực sản xuất.

Người Thái gốc Hoa là thế lực nắm giữ huyết mạch kinh tế của Thái Lan. Người gốc Hoa kiểm soát hầu hết mọi ngành nghề kinh doanh, từ buôn bán nhỏ lẻ đến các ngành công nghiệp lớn ở Thái Lan. Dù chỉ chiếm trên 10% dân số, người gốc Hoa chiếm hơn 4/5 lượng gạo, thiếc, cao su và gỗ xuất khẩu của cả nước, và hầu như toàn bộ hoạt động thương mại, bán buôn và bán lẻ của Thái Lan. Chính vì vậy mà quyền lực, sức ảnh hưởng và địa vị của người gốc Hoa ở Thái Lan rất cao. Rất nhiều người Thái gốc Hoa từng làm thủ tướng Thái Lan như anh em Thủ tướng nhà Shinawatra, cựu thủ tướng

Abhisit Vejjajiva... Người gốc Hoa cũng chiếm một tỷ lệ đáng kể trong bộ máy chính phủ Thái Lan.

Có thể nói tốc độ già hóa nhanh của dân số đã và đang trở thành một thách thức lớn đối với Thái Lan trong khi kinh tế chưa thực sự thịnh vượng. Cùng với đó, giới phân tích cho rằng, những bất ổn quyền lực kéo dài có thể gây thiệt hại cho nền kinh tế Thái Lan. Bởi, mặc dù đang đối mặt với tình trạng suy giảm mức sinh mạnh song các kế hoạch giải quyết các thách thức của tình trạng này lại không được thực hiện xuyên suốt. Già hóa dân số khiến Thái Lan đứng trước một thách thức nữa khi chi phí chăm sóc sức khỏe tăng cao hơn trong khi mức thu nhập đầu người của Thái Lan hiện chỉ đạt 6.362 USD/năm.

10 Khái quát những nét nổi bật trên lĩnh vực chính trị - ngoại giao của Philippines kể từ khi giành được độc lập cho đến nay

Chính trị: Tên chính thức là nước Cộng Hòa Philippines. Là một quốc đảo tại ĐNÁ. Thủ đô của Philippines là Manila.

Philippines có hệ thống chính trị đại nghị, dân chủ với tổng thống giữ vai trò là người đứng đầu nhà nước và chính phủ trong hệ thống đa đảng, đa dạng. Hai đảng chính trị lớn cùng song song tồn tại và cùng chi phối đời sống chính trị ở Philippines, đó là Đảng Dân tộc và Đảng Tự do. Cả hai Đảng này do liên minh tư sản – địa chủ lãnh đạo.

Theo Hiến pháp mới (1987), Tổng thống là người hoạch định chính sách ngoại giao và đối ngoại cao nhất. Quốc hội có quyền buộc tội Tổng thống, Phó tổng thống, các thành viên của Tòa án tối cao, thành viên của Ủy ban Hiến pháp và Nhân viên kiểm tra vi phạm Hiến pháp. Họ cho phép nhân dân được trực tiếp đề nghị luật hoặc phản đối bất kỳ luật nào. kể cả sửa đổi Hiến pháp.

Về quan hệ ngoại giao:

Từ năm 1992, Phi-líp-pin điều chỉnh chính sách đối ngoại với phương châm ngoại giao phục vụ phát triển kinh tế, bắt đầu chú ý đẩy mạnh hơn quan hệ với các nước láng giềng ở Châu Á - Thái Bình Dương.

Hiện nay, Phi-líp-pin chủ trương hoạch định chính sách đối ngoại theo hướng đa dạng hoá, đa phương hoá. Quan hệ đối ngoại của Philippin được quyết định bởi hai nhân tố là truyền thống và hiệp ước. Philippin coi quan hệ với các nước lớn là cơ sở để đề ra chính sách đối ngoại và chủ trương cư xử khéo léo, tinh tế và linh hoạt đối những vấn đề song phương nhạy cảm giữa các nước lớn để duy trì hoà bình, ổn định ở khu vực Châu Á – Thái Bình Dương.

Mục tiêu đối ngoại của Phi-líp-pin là bảo đảm an ninh quốc gia và khu vực, tăng cường hợp tác chống khủng bố, bảo đảm lợi ích người Phi-líp-pin ở nước ngoài và tăng cường hợp tác kinh tế. Phi-líp-pin xác định Mỹ, Trung quốc và Nhật Bản là 3 cường quốc có vai trò chi phối đối với an ninh và phát triển ở khu vực đồng thời thực hiện chủ trương ngoại giao linh hoạt vì lợi ích quốc gia.

Phi-líp-pin tiếp tục coi trọng ưu tiên quan hệ với các nước ASEAN. Trong hợp tác với các nước ASEAN, Phi-líp-pin tập trung vào các vấn đề hợp tác chống khủng bố, đảm bảo an ninh khu vực kể cả an ninh năng lượng và hợp tác kinh tế. Buôn bán với các nước ASEAN chiếm 16% ngoại thương của Phi-líp-pin.

Philippines đang căng thẳng với các bên yêu sách quốc tế đối thủ ở nhiều vùng đất và nước khác nhau trên Biển Đông. Philippines hiện đang tranh chấp với Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa về các mỏ khí Camago và Malampaya. Hai nước cũng đang tranh chấp về bãi cạn Scarborough. Ngoài ra,

Philippines có yêu sách tranh chấp đối với quần đảo Trường Sa.

Quan hệ với các quốc gia châu Á khác đã được mạnh mẽ. Nhật Bản, một nhà tài trợ viện trợ tích cực, có quan hệ chặt chẽ với nước này. Quan hệ với Trung Quốc gần đây đã được mở rộng, đặc biệt là liên quan đến nền kinh tế. Sự hiện diện của một cộng đồng người nước ngoài lớn của Hàn Quốc đã dẫn đến việc mở rộng quan hệ giữa hai quốc gia. Ấn Độ cũng là một đối tác quan trọng, cũng như các quốc gia ngoài châu Á như Úc, México, New Zealand và Ả Rập Saudi.

11 Giải thích vì sao việc ASEAN ký kết và phê chuẩn hiến chương ASEAN (có hiệu lực từ tháng 12 năm 2008) được xem là một bước tiến quan trọng trong sự hợp tác của các quốc gia thành viên?

Cựu thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng khẳng định: “Đây là sự kiện đặc biệt, một mốc lịch sử trong quá trình phát triển của Hiệp hội, góp phần đưa ASEAN trở thành một tổ chức liên chính phủ ở khu vực, có tư cách pháp nhân, hợp tác và liên kết chặt chẽ hơn, đoàn kết, thống nhất hơn. Hiến chương ASEAN là một trong những văn kiện có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, có giá trị tạo ra khuôn khổ pháp lý và thể chế cho hợp tác ASEAN trong tương lai, qua đó hỗ trợ thiết thực không chỉ cho quá trình hướng tới Cộng đồng ASEAN mà còn nâng cao vị thế của Hiệp hội với các đối tác và các tiến trình khác ở khu vực hiện nay, cũng như còn cho cả thời gian dài sau này”.

Hiến chương ASEAN là một nhu cầu tất yếu khách quan, phản ánh sự trưởng thành của ASEAN, thể hiện tầm nhìn và quyết tâm chính trị mạnh mẽ của các nước thành viên, nhất là của các nhà lãnh đạo ASEAN, về mục tiêu xây dựng một ASEAN liên kết chặt chẽ và vững mạnh hơn trên cơ sở pháp lý là Hiến chương, hỗ trợ mục tiêu hòa bình và phát triển của cả khu vực, cũng như của từng nước thành viên.

Từ những nhận xét trên có thể thấy, ý nghĩa của việc ký kết và phê chuẩn hiến chương ASEAN có những ý nghĩa sau. Một, ASEAN trở thành một tổ chức hoạt động dựa trên các quy tắc pháp lý; các thỏa thuận, quyết định sẽ được thực hiện một cách nghiêm túc, góp phần nâng cao hiệu quả hợp tác ASEAN. Hai, ASEAN có tư cách pháp nhân trong quan hệ với các nước, với các tổ chức, theo đó nâng cao vị thế của Hiệp hội với các đối tác bên ngoài. Ba, bộ máy tổ chức và phương thức hoạt động của ASEAN góp phần đối phó tốt hơn với những thách thức, khắc phục những hạn chế và cải tiến chất lượng cho các hoạt động hợp tác của Hiệp hội. Bốn, thể hiện sự cam kết nghiêm túc của Hiệp hội cũng như khả năng hiện thực hóa các kế hoạch hướng tới xây dựng Cộng đồng ASEAN. Do đó, việc ASEAN ký kết và phê chuẩn hiến chương ASEAN được xem là một bước tiến quan trọng trong sự hợp tác của các quốc gia thành viên.

12 Hãy phân tích vai trò của ASEAN trong chính sách đối ngoại của Việt Nam

Chính sách của Việt Nam với ASEAN có thể được chia thành các giai đoạn chính sau: (1) Giai đoạn trước Đại hội Đảng lần thứ VI (1986); (2) Giai đoạn sau Đại hội Đảng lần thứ VI (1986) đến khi ta gia nhập ASEAN (1995); (3) Giai đoạn từ khi trở thành thành viên của ASEAN.

Trước năm 1986, Việt Nam chưa có ý định gia nhập ASEAN. Việc Việt Nam cải thiện quan hệ với các nước ĐNÁ sau năm 1975 là nhằm cải thiện môi trường khu vực, tăng cường an ninh quốc gia. Trong giai đoạn này, ưu tiên đối ngoại của Việt Nam là Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa, không phải các nước láng giềng.

Khi gia nhập ASEAN năm 1995, Việt Nam coi đó là một biện pháp nhằm phá thế bao vây, cô lập, cải thiện môi trường an ninh và cải thiện vị thế quan hệ quốc tế sau Chiến tranh lạnh. Các lợi ích về kinh tế, phát triển và lợi ích an ninh chung của cộng đồng chưa phải là mục tiêu của Việt Nam khi mới tham gia ASEAN. Tuy nhiên, trong giai đoạn hiện nay, ASEAN đã chính thức trở thành trọng tâm quan trọng của chính sách đối ngoại của Việt Nam.

Lợi ích chiến lược của Việt Nam là xây dựng một ASEAN vững mạnh, một Cộng đồng ASEAN thực sự gắn kết, có vai trò chủ đạo ở khu vực ĐNÁ, ở châu Á – Thái Bình Dương và có tiếng nói được chú ý, lắng nghe trên trường quốc tế. Chính sách đó được thể hiện trong đường lối đối ngoại Đại hội XI (2011), khẳng định Việt Nam sẽ chủ động, tích cực và có trách nhiệm cùng các nước xây dựng Cộng đồng ASEAN

13 Hãy trình bày những thành tựu trong lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ, và thương mại đầu tư của Singapore

Về công nghiệp, Singapore là một trong số nhiều quốc gia trên thế giới sớm công bố chương trình liên quan đến công nghiệp 4.0. Singapore luôn nhận thức được tầm quan trọng của ngành chế biến, chế tạo trong việc thúc đẩy đổi mới sáng tạo, để từ đó nhân rộng các ý tưởng đó sang các ngành khác. Bằng việc đầu tư các điều kiện thuận lợi về nguồn nhân lực và cơ sở hạ tầng cũng như cung cấp các ưu đãi tài chính, chính phủ Singapore đã thu hút FDI có định hướng vào những lĩnh vực công nghiệp có vai trò quan trọng cho việc tăng cường năng lực cạnh tranh quốc gia.

Singapore sử dụng các công nghệ nổi bật của cách mạng công nghiệp 4.0, gồm sự kết hợp giữa công nghệ sản xuất với công nghệ thông tin, vật liệu tiên tiến, in 3D, rô-bốt và tự động hóa. Mô hình nhà máy tương lai được nghiên cứu cho các lĩnh vực công nghiệp chủ đạo của Singapore, gồm hóa chất, điện tử, dược phẩm, cơ khí chính xác, cơ khí ô-tô... Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của Singapore vẫn có sự tăng trưởng trong năm 2020, tăng 7,5 điểm phần trăm so với năm 2019, lên mức 107,5 điểm chỉ số, và tiếp tục tăng mạnh lên mức 119,4 điểm chỉ số trong 8 tháng năm 2021 - mức cao nhất từ trước đến nay.

Về dịch vụ, Singapore đã và đang trong tiến trình mở ra các dịch vụ tài chính, viễn thông, sản xuất và bán lẻ điện phục vụ cho các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài với sự cạnh tranh cao hơn. GDP theo ngành ở Singapore thì dịch vụ là ngành chiếm vị thế nhiều nhất với 74%

Ngoài ra, dịch vụ du lịch ở Singapore là một trong những yếu tố giúp ngành dịch vụ tăng trưởng nhanh chóng. Nhờ vào những kỹ thuật phát triển mà dịch vụ du lịch ở đây phát triển vượt bậc như là sân bay Singapore Changi là một trong những trung tâm vận chuyển hàng không lớn nhất ĐNÁ và là sân bay tốt nhất trên thế giới.

Về thương mại đầu tư, nhờ có môi trường kinh doanh thuận lợi tiếp tục là yếu tố giúp Singapore thu hút thêm nhiều nguồn vốn đầu tư nước ngoài, đặc biệt là trong lĩnh vực kỹ thuật công nghệ. Chỉ tính riêng nửa đầu năm 2020, Singapore đã thu hút được khoảng 14,3 tỷ SGD các nguồn đầu tư vào tài sản cố định – tương đương với 95% tổng lượng đầu tư cam kết cho cả năm 2019. Con số 15,2 tỷ SGD Singapore đã thu hút được trong năm 2019 là mức cao nhất trong 7 năm qua.

Những năm qua, Singapore nổi tiếng với bộ máy hành chính hoạt động rất trơn tru, nhanh chóng, dễ dàng. Các doanh nghiệp nước ngoài chỉ cần xin cấp giấy phép hoạt động và đăng kí thành lập, thông qua sự kiểm soát của Cơ quan quản lý doanh nghiệp và kế toán (ACRA) với nhiều hình thức như mở công ty con, văn phòng chi nhánh, văn phòng đại diện. Các thủ tục đăng kí này rất rõ ràng

và nhất quán, cũng như cơ chế thuế ưu đãi và liên danh hiệu quả cùng việc cho phép sở hữu nước ngoài 100%.

Một điểm mạnh khác nữa của Singapore chính là hệ thống thuế, được xem là với mức thuế doanh nghiệp thấp nhất thế giới (17%). Bên cạnh đó, Singapore đã ký kết hiệp định tránh đánh thuế hai lần (DTA) với hơn 70 quốc gia trên thế giới, góp phần quan trọng giảm gánh thuế cho doanh nghiệp nước ngoài. Mạng lưới DTA mở rộng đã biến Singapore thành nơi hấp dẫn cho đầu tư kinh doanh thông qua hình thức liên danh.

14 Giải thích nguyên nhân tại sao Malaysia không đồng ý sự trợ giúp của IMF về tái thiết để vượt qua cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ năm 1997

Ban đầu, Malaysia làm theo lời khuyên từ Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), giảm chi tiêu chính phủ và nâng lãi suất trong nỗ lực thu hút nhà đầu tư nước ngoài trở lại. Thế nhưng, không lâu sau đó, Malaysia đã từ chối lời khuyên từ IMF, thay vào đó tăng cường chi tiêu chính phủ để kích thích kinh tế tăng trưởng; cùng lúc đó, chính phủ đưa ra nhiều biện pháp kiểm soát vốn chặt chẽ và thêm một lần nữa neo đồng ringgit vào đồng USD.

Ông Mahathir Mohamad, nhà lãnh đạo thứ tư của Malaysia từ năm 1981 cho đến năm 2003, giải thích cho quan điểm chính sách của mình: “Nếu bạn trông chờ vào IMF hay WB, điều duy nhất họ quan tâm chính là trả nợ cho họ. Họ không quan tâm điều gì sẽ xảy ra với Malaysia về cả mặt chính trị và kinh tế. Họ muốn nắm quyền kiểm soát đất nước và chính sách kinh tế, như vậy bạn sẽ phải chịu thua trước những áp lực từ phía họ”. Tăng trưởng dựa trên nợ là tăng trưởng bề nổi, không bền vững và dễ xảy ra khủng hoảng. Các bất ngờ bên ngoài có thể tàn phá cũng như tổn kém khi nền kinh tế cần sử dụng nhiều đòn bẩy.

15 Nêu những điểm đặc trưng trong mô hình phát triển kinh tế của ĐNÁ? Những nguyên nhân nào dẫn đến việc các nước ĐNÁ phải đổi mới mô hình phát triển kinh tế sau cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu năm 2008

Các nền kinh tế ASEAN vẫn và đang đi theo mô hình dựa chủ yếu vào việc khai thác lợi thế vị trí địa lý, lao động. Các nước ASEAN như Philippin, Ấn Độ và Việt Nam lại có chiều hướng xúc nguyên liệu của mình đi bán để mua thành phẩm công nghiệp từ ngoài về để tiêu dùng.

Những nguyên nhân dẫn đến việc các nước ĐNÁ phải đổi mới mô hình phát triển kinh tế sau khủng hoảng kinh tế toàn cầu năm 2000 bao gồm:

Đầu tiên vì giàu tài nguyên thiên nhiên và có vị trí địa lý kinh tế và chính trị thuận lợi nên tâm lý chủ quan hoặc ỷ lại nhất định, lơ là hay quên đi sự quyết tâm đổi mới không ngừng. Cho đến rất gần đây, hiện nay, các nền kinh tế ASEAN vẫn đi theo mô hình cũ. Điều đó có nghĩa là, ở các nước ĐNÁ, cơ cấu kinh tế và sản phẩm vẫn chủ yếu thiên về các ngành khai thác và các sản phẩm công nghiệp tiêu hao nhiều các yếu tố đầu vào, như nguyên nhiên liệu và lao động, hoặc các công nghệ có hàm lượng tri thức không cao. Các ngành và sản phẩm công nghiệp của họ chủ yếu mới đạt đến giai đoạn đầu nguồn (upstream) hoặc cao một chút, ở trình độ chế biến nông hay gia công và lắp ráp. Hậu quả là sức cạnh tranh của các quốc gia, các doanh nghiệp và các sản phẩm của ĐNÁ chưa cao, chưa có sự đột phá nào.

Thứ hai, ngoại trừ Malaysia, các nước ĐNÁ đều đã từng trải qua những giai đoạn thăng trầm

chính trị và biến động xã hội phức tạp, hoặc luôn tiềm ẩn những nguy cơ xung đột sắc tộc, tôn giáo, và khủng bố. Chính phủ ở ĐNÁ bị chi phối bởi chủ nghĩa thân hữu, bởi các nhóm lợi ích, các công ty độc quyền, thậm chí một số gia đình và giáo phái quyền thế, nên đã bị suy yếu một cách đáng kể vì vẩn nạn tham nhũng và nền chính trị chạy theo đồng tiền. Hậu quả là, chất lượng và quy mô tăng trưởng liên tục suy giảm, sự bất bình đẳng trong xã hội ngày càng gia tăng, dồn nén, rồi bùng nổ thành các cuộc biểu tình lớn, bạo động và đảo chính quân sự lật đổ các chính quyền ở Indônêxia, Thái Lan, và Philippines, và đe dọa gây ra những xáo trộn ở Malaysia (sau thời Mohamed Mahathir), làm suy giảm lòng tin của dân chúng, của các nhà đầu tư cả trong lẫn ngoài nước, khiến các nước này cứ mãi luẩn quẩn với việc tranh quyền, rất khó có thể bứt phá.

Thứ ba là trong nhiều năm tiến hành công nghiệp hóa, tốc độ tăng trưởng cao luôn được ưu tiên thái quá đã khiến cho quá trình đô thị hóa ở những nước này diễn ra một cách “hỗn loạn”, còn cơ sở hạ tầng thì ngày càng lạc hậu tương đối, không đáp ứng được với các chiến lược tăng trưởng và cuộc sống của dân chúng. Trên thực tế, tại các quốc gia ĐNÁ, đã hình thành các đại đô thị với hàng chục triệu con người từ các địa phương dồn về và phải sống lay lắt trong các khu ổ chuột dọc theo bờ sông hay bên rìa các đại thành phố ở Jakarta, Bangkok, Kuala Lumpur, Manila và Cebu, với điều kiện sống và làm việc chỉ thấy từ cách đây hàng chục năm trước.

Những điều kiện thuận lợi giúp các nước ĐNÁ phát triển kinh tế: Khí hậu nóng ẩm, tài nguyên đất phong phú và màu mỡ (nhất là đất đỏ badan và đất phù sa), mạng lưới sông ngòi dày đặc, thuận lợi cho việc phát triển một nền nông nghiệp nhiệt đới ĐNÁ có lợi thế về biển. Trong khu vực (trừ Lào), các quốc gia đều giáp biển, thuận lợi để phát triển các ngành kinh tế biển cũng như thương mại, hàng hải. Các nước ĐNÁ có truyền thống văn hóa, sản xuất, lịch sử đấu tranh, xây dựng đất nước có điểm giống nhau, con người dễ hợp tác với nhau.

16 Hãy nêu những điều kiện thuận lợi của tự nhiên – kinh tế- xã hội giúp cho các quốc gia ĐNÁ phát triển

ĐNÁ có vị trí địa lý thuận lợi trong giao lưu, hợp tác với các quốc gia và khu vực khác: là giao điểm của con đường giao thông quốc tế, từ Bắc xuống Nam, từ Đông sang Tây; là cầu nối giữa Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, lục địa Á - Âu - Úc.

Khí hậu của Đông Nam Á mang tính chất nhiệt đới gió mùa. ĐNÁ lục địa có khí hậu nhiệt đới gió mùa. Đặc trưng có mùa đông lạnh ở phía Bắc Việt Nam và Myanmar. ĐNÁ hải đảo có khí hậu nhiệt đới gió mùa và xích đạo.

17 Việc thành lập Cộng đồng kinh tế ASEAN có ý nghĩa gì đối với sự phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội các quốc gia khu vực ĐNÁ

Là tổ chức hợp tác toàn diện và chặt chẽ của khu vực ĐNÁ. Nó góp phần xây dựng ĐNÁ thành khu vực hòa bình, ổn định cùng phát triển Đạt được nhiều thành tựu to lớn ,nền kinh tế các nước thành viên phát triển mạnh. Cộng đồng chung tay mở rộng quan hệ quốc tế và vị thế của ASEAN trên trường quốc tế ngày càng nâng cao.

18 Nét văn hóa đặc trưng của khu vực ĐNÁ?

Từ khi sơ khai, văn hóa ĐNÁ đã được xem là một trong những cái nôi hình thành nên loài người. Tính thống nhất về mặt khu vực, và sự đa dạng trong văn hóa của mỗi tộc người hình thành nên những đặc trưng bản sắc riêng biệt với những khía cạnh độc đáo khác nhau. Nền văn hóa ĐNÁ cũng tiếp thu từ những yếu tố bên ngoài, và nhờ những giao thoa đặc biệt này mà hình thành nên những nét riêng cho cả thời hiện tại.

Khu vực ĐNÁ cũng tồn tại hàng trăm dân tộc khác nhau, tạo nên những tập quán đa dạng, không bị trùng lặp nhưng vẫn có những nét gần gũi và tương đồng. Chẳng hạn như khu vực người Indo hay Malay có những nét chung về trang phục truyền thống với sarong, khố, vòng đeo tai, đeo cổ... khá giống với trang phục của một số dân tộc ở nước ta. Bên cạnh đó, các nước cũng có những nét chung về nghi lễ ma chay, cưới hỏi, đón năm mới, vụ mùa... với những mong muốn hướng đến những điều tốt đẹp.

Với quá trình lịch sử xâm lược của các đế quốc, nhiều nước tại ĐNÁ dần bị ảnh hưởng bởi tôn giáo, mà cụ thể là đạo Thiên Chúa. Ngoài ra phần lớn người dân mỗi nước, vẫn giữ nguyên tinh thần tín ngưỡng của dân tộc, tín ngưỡng sùng bái tự nhiên hay tín ngưỡng phồn thực khác. Những tín ngưỡng riêng biệt này vẫn luôn được giữ gìn, giống như một nét văn hóa không thể mất đi.

Văn hóa ĐNÁ luôn có sự đa dạng, với những màu sắc mới lạ khác nhau của các dân tộc trong cùng khu vực, và của các nước liền kề. Theo thời gian, các nét văn hóa dần thay đổi, du nhập những cái mới nhưng không làm mất đi nét riêng và bị bão hòa.

19 Hãy nêu nhận định về tình hình tăng trưởng kinh tế của các quốc gia ĐNÁ qua chỉ tiêu GDP và GDP bình quân đầu người?

ĐNÁ là một trong những khu vực kinh tế năng động nhất trên thế giới trong thập kỷ qua. Năm 2020, khu vực này bao gồm các thành viên của Hiệp hội các quốc gia ĐNÁ (ASEAN) được dự báo sẽ tiếp tục cho thấy sự tăng trưởng mạnh mẽ, chủ yếu được hỗ trợ bởi tiêu dùng tư nhân và đầu tư cơ sở hạ tầng công cộng, cũng như kích thích chính sách tiền tệ từ một số chính sách gần đây của các ngân hàng trung ương ASEAN.

Kể từ cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu, tổng GDP của 10 quốc gia thành viên ASEAN đã tăng gấp đôi, tính theo GDP danh nghĩa. GDP của ASEAN đã tăng từ 1,6 nghìn tỷ USD năm 2009 lên ước tính 3,2 nghìn tỷ USD vào năm 2019, lớn hơn các nền kinh tế của Ấn Độ, Pháp hoặc Vương quốc Anh. Tổng dân số của ASEAN đã lên tới 622 triệu người, khiến khu vực này trở thành một trong những thị trường tiêu dùng quan trọng nhất ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương.

Trong thời gian gần đây nhất do đại dịch covid tác động đến kinh tế nên các nước ASEAN phải “vật lộn” để phục hồi lại kinh tế của mình nhưng nhờ đã thành công trong việc đối phó với dịch COVID-19. Việc kiểm soát dịch nhanh, hiệu quả giúp sớm nối lại các hoạt động sản xuất, giảm tỷ lệ mất việc làm và duy trì chi tiêu của người tiêu dùng như Việt Nam nằm trong số hiếm hoi các nước trên thế giới vẫn giữ được mức tăng trưởng GDP dương 2,91% trong năm 2020, kinh tế Myanmar vẫn giữ được mức tăng trưởng dương 2,4% trong năm 2020, Brunei trong năm 2020 là 1.9%.

Nhưng cũng có nước sụt giảm kinh tế như: Philippines sụt giảm tăng trưởng GDP lên tới hơn 8,3%, trở thành nền kinh tế mức sụt giảm tăng trưởng mạnh nhất ASEAN. Việc Philippines áp đặt một trong những đợt phong tỏa lâu nhất thế giới vào đầu năm nay đẩy nền kinh tế nước này rơi vào

cuộc suy thoái đầu tiên trong gần 30 năm vào quý II/2020. Tăng trưởng GDP chung của khu vực ĐNÁ cũng chậm lại ở mức 4,6% trong quý I năm 2019, giảm so với mức tăng trưởng 5,3% được ghi nhận trong nửa đầu năm 2018.

Tổng sản lượng GDP của toàn vùng ĐNÁ là 1,9 nghìn tỷ USD; dân số khoảng gần 600 triệu người; mức thu nhập bình quân trên mỗi đầu người tương đương với mức ở Trung Quốc. Trong thập niên vừa qua, những quốc gia trong khu vực đã đạt mức tăng trưởng hơn 5%/năm. Nếu coi đây là một quốc gia, nó sẽ có một nền kinh tế đứng thứ 9 trên thế giới. Nó cũng là một vùng có nền thương mại độc lập nhất, với tỷ lệ cán cân thương mại trên GDP vượt 150%.

20 Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo ở các quốc gia ĐNÁ còn thấp?

1/ Nhiều năm qua, ĐNÁ gồm 11 quốc gia đã quan tâm triển khai thực hiện chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Tuy nhiên, chương trình này lại có nhiều bất cập. Đó là việc đào tạo tràn lan, không định hướng, đào tạo cho đủ chỉ tiêu chứ không quan tâm đến chất lượng hay đầu ra cho học viên... Từ đó dẫn đến tình trạng lao động vừa thừa, vừa thiếu, tỷ lệ lao động đào tạo đúng với ngành nghề còn thấp... Những bất cập này dẫn đến tình trạng lao động, nhất là lao động ở nông thôn, được học qua các lớp đào tạo nghề còn thấp. Một nguyên nhân nữa là nhiều lao động trẻ, lao động phổ thông không thiết tha với việc học nghề. Vì vậy, tỷ lệ đào tạo nghề ở các địa phương vốn đã thấp nay càng thấp hơn.

2/ Hiện nay, phần lớn lực lượng lao động của các vùng ĐNÁ hầu hết tập trung ở các vùng nông thôn chưa qua huấn luyện và đào tạo. Người lao động không có kỹ năng chuyên môn trong các ngành dịch vụ, công nghệ,... Mặc dù đã có nhiều cơ sở giáo dục đào tạo nghề nghiệp nhưng vẫn chưa phân bố đồng đều ở mỗi vùng vì mỗi vùng đều có điều kiện kinh tế xã hội khác nhau, trình độ phát triển và chiến lược khác nhau. Vì thế không đáp ứng được nhu cầu của các ngành cần có trình độ và kỹ thuật chuyên môn hóa cao, dẫn đến tình trạng thất nghiệp làm ảnh hưởng trực tiếp đến nền kinh tế. Để khắc phục tình trạng này, các quốc gia ở ĐNÁ nên tập trung đào tạo lực lượng, tạo điều kiện cho họ có thể tiếp cận được những kiến thức và học hỏi được kinh nghiệm chuyên môn vì vậy cơ cấu trình độ nhân lực cần phải mềm dẻo linh hoạt theo thị trường nhân lực.

3/ Hiện nay tỷ lệ lao động đã qua đào tạo ở các nước ĐNÁ còn thấp, kỹ năng, tay nghề, thể lực, tác phong lao động công nghiệp còn yếu nên khả năng cạnh tranh thấp, trong đó có Việt Nam. Có nhiều lý do khách quan cũng như chủ quan gây ra những vấn đề đó, như là do nền kinh tế chưa phát triển triệt để, chưa đề ra quy chuẩn khi tuyển dụng, đào tạo tràn lan không định hướng, không quan tâm đến chất lượng khi đào tạo học viên, người lao động không đầu tư vào việc đào tạo, không chú trọng đến việc làm, lao động trẻ không thiết tha với việc học nghề, lãnh đạo không đề ra những đường lối, chính sách phù hợp,... Từ đó dẫn tới tình trạng lao động không có nhiều chuyên môn, vừa thừa, vừa thiếu,... cạnh tranh thấp, trong đó có Việt Nam. Có nhiều lý do khách quan cũng như chủ quan gây ra những vấn đề đó, như là do nền kinh tế chưa phát triển triệt để, chưa đề ra quy chuẩn khi tuyển dụng, đào tạo tràn lan không định hướng, không quan tâm đến chất lượng khi đào tạo học viên, người lao động không đầu tư vào việc đào tạo, không chú trọng đến việc làm, lao động trẻ không thiết tha với việc học nghề, lãnh đạo không đề ra những đường lối, chính sách phù hợp,... Từ đó dẫn tới tình trạng lao động không có nhiều chuyên môn, vừa thừa, vừa thiếu,...

Để khắc phục những tình trạng về lao động trên thì khuôn khổ luật pháp, thể chế, chính sách thị trường lao động cần sớm được kiện toàn, chú trọng hỗ trợ lao động từ nông thôn ra thành thị, các khu công nghiệp và lao động vùng biển, hỗ trợ nâng cao nhận thức về tầm quan trọng trong việc đào

tạo ngành nghề của lớp thanh thiếu niên, dân tộc thiểu số, nông thôn. Bên cạnh đó, nâng cao năng lực, tuyên truyền, kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện dự án, tăng cường đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý nhà nước về việc làm, phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng khung chương trình và tổ chức đào tạo, tập huấn cho đội ngũ tư vấn viên của trung tâm dịch vụ việc làm.

21 Khí hậu của khu vực ĐNÁ có những thuận lợi và khó khăn gì đối với sự phát triển kinh tế khu vực?

Thuận lợi: ĐNÁ là khu vực có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa nên với nguồn nhiệt ẩm dồi dào, lượng mưa lớn sẽ tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho việc trồng trọt các loại cây công nghiệp lâu năm, hằng năm, nhất là nền nông nghiệp lúa nước. Khí hậu có sự phân hóa đa dạng nên cơ cấu cây trồng và vật nuôi đa dạng

Khó khăn: Khí hậu nóng ẩm là điều kiện để sâu bệnh phát triển mạnh gây hại đến cây trồng và gây nhiều dịch bệnh trong chăn nuôi. Do tính chất nhiệt đới gió mùa, khu vực này chịu ảnh hưởng sâu sắc của các cơn bão nhiệt đới hình thành từ các áp thấp trên biển, xuất hiện mưa lớn gây sạt lở, ngập lụt vùng đồng bằng và lũ quét gây nhiều thiệt hại về người và của.

22 Nêu những điều kiện tự nhiên – kinh tế- xã hội thuận lợi giúp cho Việt Nam phát triển?

Vị trí địa lý thuận lợi cho giao thông, khí hậu thuận lợi cho phát triển nông nghiệp Lao động dồi dào, lao động từ 15-60 tuổi chiếm 60% trong dân số, lao động cần cù, chịu khó. Chính sách của Chính phủ theo hướng mở cửa và hội nhập nền kinh tế, tạo điều kiện thu hút vốn đầu tư nước ngoài, hỗ trợ doanh nghiệp

23 Hãy nêu nét văn hóa đặc trưng của khu vực ĐNÁ?

Đặc trưng văn hóa ĐNÁ được hình thành trong quá trình lịch sử lâu dài do tác động của nhiều yếu tố nhưng về đại thể có thể coi các nhân tố sau đây có vai trò tác động chủ yếu. Thứ nhất tác động của môi trường tự nhiên đặc biệt là môi trường nước đã hình thành văn hóa thực vật và văn hóa ruộng nước đậm chất bản địa. Thứ hai, tác động của hoàn cảnh lao động sản xuất. Trong quá trình chinh phục các châu thổ, đắp đê điều tiết nước để sản xuất và hợp lực phòng chống lũ người ĐNÁ cần tới sức mạnh 2 cộng đồng hình thành nên các tổ chức làng có tính cộng đồng và tính tự trị cao. Đó là văn hóa làng nước và theo đó là sự hình thành hằng số văn hóa mẹ.

Văn hóa thực vật: Chịu sự chi phối mạnh mẽ của đối khí hậu nhiệt đới gió mùa nóng ẩm mưa nhiều và địa hình chia cắt phân tầng ĐNÁ có một hệ sinh thái sinh vật học rất đa dạng và phong phú. Điều đó đã ảnh hưởng đến sinh hoạt văn hóa tinh thần và văn hóa vật chất của người ĐNÁ rất lớn. Văn hóa thực vật đã in dấu đậm nét trong đời sông hằng ngày của người ĐNÁ. Nếu quan sát kĩ chúng ta có thể thấy rằng những thói quen những phong tục của người ĐNÁ ảnh hưởng rất nhiều bởi tính chất thực vật .ĐNÁ là khu vực sông nước và được bao bọc bởi biển rộng lớn nên phương tiện đi lại chủ yếu là thuyền bè. Thuyền làm bằng gỗ bè được làm bằng tre ghép lại. Nghề đóng thuyền đã có mặt ở ĐNÁ từ rất sớm và nổi tiếng trên thế giới lúc bấy giờ. Như vậy, có thể nói rằng văn hóa thực

vật ảnh hưởng rất lớn đối với cuộc sống thường ngày của người ĐNÁ. Việc ăn, ở, đi lại đều mang những dáng dấp rõ nét của sắc thái văn hóa thực vật.

Về nhà ở người ĐNÁ có nhiều kiểu nhà khác nhau tùy thuộc vào đặc điểm tự nhiên nhưng kiểu nhà mang tính chất đặc trưng nhất là nhà sàn. Nhà sàn thường được làm từ gỗ, tre, nứa, lá và có kết cấu sàn khung gỗ. Gỗ làm bằng cột và khung làm bằng gỗ tốt có sức chịu đựng lớn. Hiên nhà sàn thường rộng vì nơi đây thường diễn ra các hoạt động sản xuất như phơi lúa giã gạo và các hoạt động sinh hoạt cộng đồng. Sau nhà sàn kiểu nhà đất còn là một kiểu nhà phổ biến khác của khu vực ĐNÁ. Nhà đất có khung được làm bằng gỗ, tre, nứa nhưng có khung được bao bọc bằng đất. Tường đất thích hợp cho vùng mưa bão, điều hòa được nhiệt độ trong nhà mát mẻ vào mùa hè ấm vào mùa đông.

Văn hóa làng nước ĐNÁ là “nền văn minh có đủ sắc thái đồng bằng, biển, nửa đồi nửa rừng với đủ các dạng kết cấu đan xen phức tạp... Nhưng mẫu số chung là văn minh nông nghiệp trồng lúa nước, văn hóa xóm làng”. Văn hóa làng nước là một trong những đặc trưng tiêu biểu của cư dân ĐNÁ được hình thành từ thời sơ sử. Do chịu ảnh hưởng của môi trường tự nhiên lối sống của những cư dân những vùng đất cao của các cánh rừng mưa nhiệt đới trái ngược với lối sống của những cư dân đông đúc trên đất liền. Sau thời kì đó mới có sự đồng dạng trong việc mở rộng những làng cư trú ở châu thổ các sông trên đất liền. Đây cũng là cơ sở cho sự hình thành các nhà nước sơ khai được gọi là các “Tù trưởng quốc” trung tâm. Các nhà nước sơ khai dựa vào các thung lũng dọc theo các hệ thống sông. Các dòng không chỉ nuôi dưỡng văn hóa mà còn đóng vai trò truyền dẫn văn hóa rất quan trọng. Không gian văn hóa của người xưa có nhiều sự khác biệt so với đường biên chính trị cứng nhắc và các ý tưởng mới kĩ thuật canh tác luyện kim đã trôi chảy theo mạng lưới liên kết giữa các cộng đồng dân cư mà ở đó được điều hành chủ yếu bằng thiết chế tự trị.

Làng là một đơn vị hành chính cơ sở vốn là những cộng đồng thị tộc những tiểu vương quốc đã hình thành từ lâu nay tụ hợp lại. Do đó làng vẫn là một đơn vị kinh tế hầu như độc lập với những thiết chế riêng có những đặc trưng văn hóa riêng giống như một quốc gia nhỏ. Hệ thống quản lí đều dựa trên các tù trưởng, già làng của địa phương.

Nền nông nghiệp lúa nước với yêu cầu tập trung sức lao động của tập thể trong việc sản xuất và trị thủy nên dân cư trong làng có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Trong làng tồn tại hai mối quan hệ đan xen nhau: quan hệ huyết thống và quan hệ láng giềng trong đó mối quan hệ láng giềng là chủ đạo.

Văn hóa làng nước mang tính cộng đồng và tính tự trị rất cao. Mỗi làng là một quốc gia nhỏ. Cư dân trong làng được thắt chặt bởi các nghi thức những tập quán mà bất cứ thành viên nào cũng phải tuân theo. Mỗi làng có một nhà lớn nơi tập trung tất cả dân làng trong các dịp quan trọng nơi quần tụ chia sẻ những niềm vui nỗi buồn của cư dân trong làng.

Văn hóa ruộng nước: Cùng sinh ra và lớn lên trên cùng một khu vực địa lí, cư dân ĐNÁ đã tạo nên một nền văn hóa bản địa có nguồn gốc chung mang tính thống nhất cho toàn vùng, đó là một nền văn hóa mang tính đặc trưng đặc sắc với nghề nông trồng lúa nước là chủ đạo. Được xem là một trong những trung tâm nông nghiệp lớn nhất của nhân loại, văn hóa ĐNÁ chịu sự chi phối của nền văn minh lúa nước, là một nền văn hóa bản địa riêng biệt, độc đáo và phát triển liên tục trong suốt chiều dài lịch sử và đến tận ngày nay.

Người ĐNÁ rất coi trọng cây lúa, cây lúa là tặng phẩm của thần linh là lương thực chính của con người. Người ĐNÁ tin rằng cây lúa là hiện thân của các vị thần, họ tôn trọng sùng bái và thờ hồn lúa. Ở Giava cây lúa là hiện thân của nữ thần Drevsiri. Do vậy có nhiều điều cấm kỵ đối với đàn ông trong việc tiếp xúc với cây lúa. Đàn ông không được tiếp xúc với nữ thần họ có thể làm các công tác

chuẩn bị như cày bừa còn các công tác nhổ mạ cấy lúa là do phụ nữ làm. Người Mã Lai cấm không được gõ đập vào bó lúa vì sợ làm nuth vậy hồn lúa sẽ bỏ đi mùa năm sau sẽ thất bát, hiện thân trong cây lúa của người Mã Lai là công cháu Anak Raja. Người Khơme xem mẹ lúa là người đàn bà cúi trên mình cá, tay cầm bông lúa. Dân tộc Cốtu dành chỗ đẹp nhất trong bếp làm nơi thờ lúa.

24 Hãy trình bày sơ nét về tình hình lao động ở các nước Đông Nam Á

Các đặc điểm chính của ASEAN: Đông dân, mật độ dân số cao, dân số trẻ, phân bố không đồng đều. Dân số trong độ tuổi lao động chiếm tỷ lệ cao, trình độ chuyên môn, kỹ năng lao động còn thấp Thuận lợi: nguồn lao động dồi dào, giá lao động rẻ, thị trường tiêu thụ rộng lớn. Gây sức ép đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, thiếu lực lượng lao động có trình độ tay nghề cao, thất nghiệp

25 Khái quát tình hình kinh tế - xã hội Thái Lan trong thời kỳ khủng hoảng tài chính - tiền tệ Châu Á năm 1997 và trong những năm đầu thế kỷ XXI?

Nguyên nhân trực tiếp của khủng hoảng tài chính Đông Á năm 1997 là những cuộc tấn công đầu cơ và việc rút vốn đồng loạt khỏi các nước châu Á. Những nguyên nhân sâu xa nói trên rồi cũng bộc lộ. Thị trường bất động sản của Thái Lan đã vỡ. Một số thể chế tài chính bị phá sản. Người ta không còn tin rằng chính phủ đủ khả năng giữ nổi tỷ giá hối đoái cố định. Khi phát hiện thấy những điểm yếu chết người trong nền kinh tế của các nước châu Á, một số thể chế đầu cơ vĩ mô đã tiến hành tấn công tiền tệ châu Á. Các nhà đầu tư nước ngoài đồng loạt rút vốn ra.

Một nguyên nhân trực tiếp nữa của khủng hoảng là năng lực xử lý khủng hoảng yếu kém. Nhiều nhà kinh tế cho rằng khi mới bị tấn công tiền tệ, đáng lẽ các nước châu Á phải lập tức thả nổi đồng tiền của mình chứ không nên cố sức bảo vệ tỷ giá để đến nỗi cạn kiệt cả dự trữ ngoại hối nhà nước mà lại càng làm cho tấn công đầu cơ thêm kéo dài.

Diễn biến: Từ năm 1985 đến năm 1995, kinh tế Thái Lan tăng trưởng với tốc độ bình quân hàng năm là 9%. Cuối năm 1996, báo cáo Triển vọng Kinh tế Thế giới của IMF đã cảnh báo nền kinh tế Thái Lan tăng trưởng quá nóng và bong bóng kinh tế có thể không giữ được lâu. Cuối năm 1996, thị trường chứng khoán Thái Lan bắt đầu có sự điều chỉnh. Cả mức vốn hóa thị trường vốn lẫn chỉ số thị trường chứng khoán đều giảm đi.

Ngày 14 tháng 5 và ngày 15 tháng 5 năm 1997, đồng baht Thái bị tấn công đầu cơ quy mô lớn. Ngày 30 tháng 6, thủ tướng Thái Lan Chavalit Yongchaiyudh tuyên bố sẽ không phá giá baht, song rút cục lại thả nổi baht vào ngày 2 tháng 7. Baht ngay lập tức mất giá gần 50%. Vào tháng 1 năm 1998, nó đã xuống đến mức 56 baht mới đổi được 1 dollar Mỹ. Chỉ số thị trường chứng khoán Thái Lan đã tụt từ mức 1.280 cuối năm 1995 xuống còn 372 cuối năm 1997. Đồng thời, mức vốn hóa thị trường vốn giảm từ 141,5 tỷ USD xuống còn 23,5 tỷ USD. Finance One, công ty tài chính lớn nhất của Thái Lan bị phá sản. Ngày 11 tháng 8, IMF tuyên bố sẽ cung cấp một gói cứu trợ trị giá 16 tỷ dollar Mỹ cho Thái Lan. Ngày 20 tháng 8, IMF thông qua một gói cứu trợ nữa trị giá 3,9 tỷ dollar.

Hậu quả: Khủng hoảng đã gây ra những ảnh hưởng vĩ mô nghiêm trọng, bao gồm mất giá tiền tệ, sụp đổ thị trường chứng khoán, giảm giá tài sản ở một số nước châu Á. Nhiều doanh nghiệp bị phá sản, dẫn đến hàng triệu người bị đẩy xuống dưới ngưỡng nghèo trong các năm 1997-1998. Những nước bị ảnh hưởng nặng nề nhất là Indonesia, Hàn Quốc và Thái Lan.

Khủng hoảng kinh tế còn dẫn tới mất ổn định chính trị với sự ra đi của Suharto ở Indonesia và

Chavalit Yongchaiyudh ở Thái Lan. Một ảnh hưởng lâu dài và nghiêm trọng, đó là GDP và GNP bình quân đầu người tính bằng Dollar Mỹ theo sức mua tương đương giảm đi. Nội tệ mất giá là nguyên nhân trực tiếp của hiện tượng này. Cuốn CIA World Fact Book cho biết thu nhập bình quân đầu người của Thái Lan đã giảm từ mức 8.800 USD năm 1997 xuống còn 8.300 USD vào năm 2005.

Ý nghĩa Khủng hoảng tài chính Đông Á làm người ta nhận thức rõ hơn sự cần thiết phải có một hệ thống tài chính - ngân hàng vững mạnh, minh bạch. Điều này thôi thúc Quỹ Tiền tệ Quốc tế và Ngân hàng Thanh toán Quốc tế đổi mới các quy chế về ngân hàng và các tổ chức tín dụng nói chung. Chính phủ nhiều nước đang phát triển cho rằng các dòng vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài và vốn vay ngân hàng nước ngoài có thể đem lại những tác động bất lợi với nền kinh tế của họ. Do đó, nhiều chính phủ đã ban hành những quy chế nhằm điều tiết các dòng vốn này.

Chính quyền của cựu Thủ tướng Thaksin - nhậm chức vào tháng 2 năm 2001 đã thực hiện mục tiêu kích cầu nội địa và giảm sự phụ thuộc của Thái Lan vào ngoại thương và đầu tư. Kể từ đó, chính quyền Thaksin đã tinh lọc thông điệp kinh tế của mình, đi theo chính sách kinh tế "đường đôi" kết hợp kích thích nội địa với xúc tiến các thị trường mở và đầu tư nước ngoài. Loạt chính sách này được biết đến với tên gọi phổ biến là "Học thuyết kinh tế học Thaksin" (Thaksinomics). Cầu vồng hàng xuất khẩu của Thái Lan yếu đã giữ tăng trưởng GDP năm 2001 còn 1,9%. Tuy nhiên, trong giai đoạn 2002-03, sự kích thích nội địa và phục hồi xuất khẩu đã khiến cho nền kinh tế tăng trưởng tốt hơn với tốc độ tăng GDP thực 5,3% (2002) và 6,3% (2003).

Người Thái gốc Hoa là thế lực nắm huyết mạch kinh tế của Thái Lan, họ là nhóm người thống trị và kiểm soát nền kinh tế Thái Lan [26]. Tại Thái Lan, người Thái gốc Hoa chỉ chiếm 14% dân số, nhưng nắm giữ tới gần 90% vốn của các doanh nghiệp và trên 50% vốn của ngành ngân hàng. Năm 2000, các ngân hàng và các công ty tài chính của người Thái gốc Hoa ở Thái Lan có tổng tài sản lên tới trên 22,2 tỷ USD, lớn hơn khối tài sản 21,8 tỷ USD của Chính phủ và Hoàng gia Thái Lan cộng lại. Chính vì vậy mà quyền lực và địa vị của người Thái gốc Hoa ở Thái Lan rất cao, nhiều người gốc Hoa từng làm thủ tướng Thái Lan như anh em Thủ tướng nhà Thaksin Shinawatra, cựu thủ tướng Abhisit Vejjajiva,... Người Thái gốc Hoa cũng chiếm một tỷ lệ đáng kể trong chính phủ Thái Lan.

26 Các đặc điểm chính của ASEAN là gì? So sánh ASEAN và EU

Các đặc điểm chính của ASEAN:

Đặc điểm chính của ASEAN là một tổ chức liên chính phủ, không phải là một tổ chức siêu quốc gia có quyền lực bao trùm lên chủ quyền của các nước thành viên. Mọi quyết định của ASEAN đều có sự tham gia đóng góp của các nước thành viên. Đặc điểm này làm ASEAN khác nhiều tổ chức khu vực khác như Liên minh châu Âu (EU), Liên minh châu Phi (AU), hay Tổ chức các nước châu Mỹ (OAS) là các tổ chức khu vực vừa có thành tố hợp tác liên chính phủ, vừa tạo ra các thể chế siêu quốc gia có thể ra phán quyết buộc các nước thành viên phải tuân thủ.

Một đặc điểm nổi trội nữa của ASEAN là sự đa dạng về mọi mặt của các nước thành viên. Các nước thành viên ASEAN rất khác nhau về lịch sử, nguồn gốc dân tộc và sắc tộc, về văn hóa, ngôn ngữ, tôn giáo, thể chế chính trị và trình độ phát triển kinh tế. Các nước ASEAN đôi khi có quan tâm, ưu tiên an ninh và kinh tế khác nhau. Đặc điểm này tạo nên sự phong phú, đa dạng của cộng đồng ASEAN, song cũng tạo nên không ít khó khăn trong quá trình hợp tác giữa các nước ASEAN với nhau. So với EU, tuy các quốc gia châu Âu cũng có bản sắc phong phú và đa dạng về nhiều mặt, song lại khá gần gũi về mặt sắc tộc, lịch sử, tôn giáo và văn hóa, có thể chế chính trị cơ bản giống nhau và không chênh lệch nhau nhiều về trình độ phát triển. Các nước EU cũng cơ bản chia sẻ các giá trị, tầm nhìn

Nội dung	ASEAN	EU
Bối cảnh lịch sử	Mặc dù đều chịu tác động của chiến tranh lạnh (Cả EU và ASEAN) nhưng ASEAN lại chịu một tác động to lớn hơn. Đa số các nước ASEAN đều theo Mỹ để ngăn chặn ảnh hưởng của chủ nghĩa cộng sản, các quốc gia ASEAN vốn là các nước thuộc địa và phụ thuộc, xuất phát điểm kinh tế thấp ASEAN ra đời muộn hơn (1967).	Việc thành lập một cộng đồng chung có ý tưởng từ sớm. Đến thời điểm sau Chiến tranh thế giới thứ 2, ý tưởng đó được thực hiện ở đa số các nước EU vốn là các nước tư bản phát triển, sớm có độc lập chủ quyền. Sau Chiến tranh thế giới thứ 2, ý tưởng về Châu Âu hòa bình đó được người dân Châu Âu nhiệt liệt ủng hộ EU ra đời sớm hơn so với ASEAN (1951).
Mục tiêu thành lập	Liên kết về kinh tế và văn hóa.	Chủ trương liên kết về kinh tế, sau đó mới chú trọng liên kết về chính trị, đối ngoại, an ninh chung rất thành công.
Nguyên tắc hội nhập	Liên kết theo kiểu hợp ban với thể chế lỏng lẻo, dựa trên nguyên tắc đồng thuận và không can thiệp vào nội bộ của nhau.	Liên kết theo kiểu liên bang, giữ vai trò hạt nhân, nhưng đồng thời giữ bản sắc của từng nước, dựa trên thể chế và luật pháp vững vàng chặt chẽ.
Điểm xuất phát	Xuất phát điểm thấp hơn cả về thu nhập, vốn là các nước thuộc địa và phụ thuộc.	Xuất phát điểm cao hơn hẳn cả về tổng thu nhập trên bình quân đầu người, vốn là các quốc gia tư bản phát triển.
Mức độ liên kết	Tận đến năm 1992, ASEAN mới thành lập được Khu vực mậu dịch tự do (AFTA) và dự kiến trong tương lai cho ra đời 1 loại đồng tiền chung. Liên kết giữa các nước trong khối khoảng 20%	Trình độ mức độ liên kết EU cao hơn hẳn so với các nước ASEAN, nó được thực hiện 1 cách bài bản, có chiến lược cụ thể. EU đã xóa bỏ hàng rào thuế quan, thực hiện EU không biên giới, đỉnh cao cho ra đời đồng tiền chung Euro tạo được cho liên minh này phát triển. Cao hơn hẳn so với ASEAN, liên kết giữa các nước từ 50% đến 80%
Chế độ chính trị	Tập hợp cho các quốc gia theo nhiều chế độ chính trị khác nhau (TBCN và XHCN).	Tập hợp cho các quốc gia theo chế độ TBCN.

và định hướng phát triển cùng như về các thách thức chung của khu vực. Bên cạnh đó, cần chỉ ra rằng chủ nghĩa khu vực ở ĐNÁ, mà hợp tác ASEAN là một biểu hiện, cũng còn khá non trẻ. Trong khi sự phát triển và suy tàn của các đế chế ở châu u với tầm ảnh hưởng bao trùm rộng lớn đã góp phần tạo điều kiện cho các dân tộc ở châu u có sự giao thoa, qua đó hình thành bản sắc riêng của châu lục thì tại ĐNÁ, sự chia rẽ về mặt địa lý, ảnh hưởng của các nước lớn trong khu vực, của các đế quốc trong giai đoạn thuộc địa và ảnh hưởng của Chiến tranh lạnh đã khiến các dân tộc ĐNÁ phần nào bị chia rẽ, ít giao lưu và hiểu biết về nhau hơn, đặc biệt so với EU.

So sánh ASEAN và EU: Giống nhau: Là tổ chức của những quốc gia liên kề về địa lý,tương đồng về kinh tế,văn hóa; đây đều là các tổ chức mang tính khu vực. Hạn chế ảnh hưởng của các cường quốc bên ngoài (Mỹ). Có mục tiêu giống nhau là liên minh, hợp tác cùng phát triển kinh tế và văn hóa. Vị trí: hiện nay là những tổ chức liên kết hợp tác khu vực phát triển hiệu quả nhất thế giới,có xu hướng phát triển liên kết lên tầm cao mới (EU tiến tới nhất thể hóa, ASEAN hướng tới thành một cộng đồng vững mạnh). Vai trò:hợp tác,phát triển tăng khả năng cạnh tranh với các nước ngoài khối.

- Sau cùng, ta có thể thấy ASEAN có thể học tập EU từ những vấn đề sau đây:

Thứ nhất, EU là mô hình liên kết, hội nhập mang hai dạng thức vừa Liên bang (liên kết xây dựng nhà nước siêu quốc gia) vừa hợp bang (liên kết giữa các quốc gia có chủ quyền), trong đó chất liên bang nhiều hơn. Còn ASEAN thì ngược lại. Vì vậy việc học tập mô hình liên kết của EU, các nước ASEAN cần nhất thiết không học tập máy móc, phải có tính đặc thù của mình. Tuy vậy, cần phải nghiên cứu bổ sung những điều mà EU đã làm được, đặc biệt là kinh nghiệm xây dựng ngôi nhà chung EU về hiến pháp (hiến pháp chung EU), về kinh tế (các bước phát triển từ thị trường chung, hải quan chung, liên minh kinh tế, tiền tệ, đồng tiền chung...), về chính trị, an ninh (chính sách an ninh và đối ngoại chung...)

Trong quá trình phát triển, EU luôn luôn giữ vững nguyên tắc đoàn kết, nhất trí. “Đoàn kết lại thì EU sẽ đứng vững, còn chia rẽ thì EU sẽ thất bại” (phát biểu của Pascal Lamy) đó là bài học chung cho cả ASEAN và EU.

Nhưng đoàn kết mà vẫn tôn trọng sự đa dạng. Nếu không có sự tôn trọng đó thì khó bề đoàn kết được vì mỗi quốc gia đều có bản sắc riêng, điều kiện riêng, lợi ích riêng. Nếu quên đi điều này, chắc sẽ khó có sự liên minh, liên kết.

Muốn đảm bảo sự đoàn kết thì cần có cơ chế đảm bảo sự đồng thuận. Đồng thuận trong từng quốc gia, đồng thuận giữa các quốc gia thành viên, đồng thuận với cộng đồng quốc tế, từ đó tạo dựng sự thống nhất, có như vậy mới phát triển được. Bài học của EU trong việc thông qua bản Hiến pháp chung cho thấy cần phải có sự đồng thuận. Hoặc ví dụ về Đồng tiền chung Châu Âu (Euro), đã có đồng Euro rồi, nhưng không phải tất cả các nước đều sử dụng đồng tiền đó, mà phải có thời gian để đi tới sự đồng thuận.

Muốn liên kết thì phải đi từng bước, trong đó liên kết kinh tế phải là một động lực hàng đầu.

Liên kết với nhau nhưng là liên kết mở. Liên kết với nhau ở bên trong, nhưng phải mở cửa với bên ngoài (mở cửa thị trường, thêm đối tác, nhưng vẫn giữ vững hoà bình, ổn định).

Thứ hai, để đi đến một thị trường chung như EU, ASEAN chắc chắn sẽ phải khắc phục một số vấn đề. Thứ nhất là sự khác biệt về trình độ phát triển. Không thể có một thị trường chung vận hành một cách thông thoáng nếu trình độ phát triển còn quá chênh lệch. Do đó nhiệm vụ của ASEAN trong thời gian tới là thu hẹp khoảng cách phát triển đó. Việc này sẽ khó khăn hơn rất nhiều so với EU vì hai lẽ sau: Một là, sự khác biệt giữa các nước thành viên trong ASEAN quá lớn; Hai là, EU là một thực thể có nhiều tiềm lực, do đó họ có quỹ để giúp đỡ các nước thành viên mới gia nhập còn nghèo nàn nhằm

san bằng khoảng cách phát triển. Trong quá trình liên kết, hội nhập, các nước thành viên EU như Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Hy Lạp trước kia và các nước Đông, Nam Âu hiện nay đã và đang được hưởng rất nhiều từ các quỹ này. Nhưng ở ASEAN trước kia và hiện nay không có loại quỹ lớn như vậy. Dù có lập ra cũng rất nhỏ, do đó muốn thu hẹp khoảng cách thì nỗ lực của từng quốc gia thành viên ASEAN là chính. Việc thu hẹp khoảng cách sẽ là một quá trình không đơn giản. Nhiệm vụ thứ hai của ASEAN cần khắc phục trong thời gian tới là sự hợp tác nội Khối còn quá ít. Trao đổi nội Khối về hàng hoá mới dừng ở mức trên dưới 20%, hai lĩnh vực đầu tư, dịch vụ còn khá lỏng lẻo. Về liên kết dịch vụ, ASEAN còn đang trong quá trình đàm phán và quá trình này không dễ dàng chút nào. Mặc dù ASEAN đã có thoả thuận về đầu tư, nhưng sự vận hành của nó còn chưa tốt.

Nhiệm vụ thứ ba của ASEAN rất lớn, đó là cơ chế hợp tác nên vận hành như thế nào? Chắc chắn không phải là áp dụng máy móc mô hình của EU. Bài học 40 năm qua của ASEAN cho thấy chính sự tôn trọng lẫn nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau và đồng thuận là nguyên tắc đảm bảo sự gắn kết giữa các quốc gia. Nếu rời bỏ nguyên tắc đó thì sẽ nảy sinh rất nhiều vấn đề, thậm chí có thể đưa đến chia rẽ. Nhưng nếu duy trì một cách cứng nhắc các nguyên tắc đó thì cũng có những trường hợp sự hợp tác của ASEAN sẽ gặp phải những trở ngại. Vì vậy phải tìm cách gì đó ở giữa để đáp ứng cả hai nhu cầu: làm cho cỗ máy ASEAN vận hành trôi chảy, đồng thời duy trì được sự thống nhất trong đa dạng. Điều này là không dễ dàng, nhưng các nước ASEAN đang cố gắng vận hành theo xu hướng này. Đây là một trong những vấn đề chủ chốt được thảo luận trong quá trình hình thành Hiến chương ASEAN.

Tóm lại: Những chuyển biến của thế giới khi bước vào thế kỷ XXI đã đặt ra cho ASEAN những thách thức to lớn, trong đó sức hấp dẫn của ASEAN ngày càng gặp phải sự cạnh tranh của các tổ chức và khu vực khác. Cơ chế hợp tác linh hoạt và mềm dẻo tạo nên sự thành công cho các nước ASEAN suốt 4 thập kỷ qua thực sự chịu những thách thức to lớn khi nhu cầu phát triển kinh tế và hội nhập, đòi hỏi ASEAN phải hợp tác, liên kết gắn bó với nhau mạnh mẽ hơn. Thông qua những bậc thang liên kết khu vực của EU và những cải cách thể chế chính trị ở cấp độ EU qua từng giai đoạn liên kết khu vực từ thị trường chung, thị trường đơn nhất đến liên minh kinh tế – tiền tệ và xây dựng Hiến pháp chung là những kinh nghiệm quan trọng nhằm tạo cho những nước thành viên ASEAN có thể cùng nhau xây dựng mô hình thể chế phù hợp với sự đa dạng văn hoá và dân tộc của các nước thành viên.

Câu 31: Nêu khái quát tình hình kinh tế - xã hội Thái Lan trong thời kỳ khủng hoảng tài chính - tiền tệ Châu Á năm 1997 và trong những năm đầu thế kỷ XXI ?

Nguyên nhân dẫn đến tình trạng khủng hoảng tài chính – tiền tệ bao gồm nền tảng kinh tế vĩ mô yếu kém, các dòng vốn nước ngoài kéo vào và tấn công đầu cơ và rút vốn đồng loạt. Thái Lan là một trong những nước bị ảnh hưởng mạnh nhất bởi cuộc khủng hoảng này. Tình hình Thái Lan từ năm 1985 đến năm 1995, kinh tế Thái Lan tăng trưởng với tốc độ bình quân hàng năm là 9%. Cuối năm 1996, báo cáo Triển vọng Kinh tế Thế giới của IMF đã cảnh báo nền kinh tế Thái Lan tăng trưởng quá nóng và bong bóng kinh tế có thể không giữ được lâu. Cuối năm 1996, thị trường chứng khoán Thái Lan bắt đầu có sự điều chỉnh. Cả mức vốn hóa thị trường vốn lẫn chỉ số thị trường chứng khoán đều giảm đi.

Ngày 14 tháng 5 và ngày 15 tháng 5 năm 1997, đồng baht Thái bị tấn công đầu cơ quy mô lớn. Ngày 30 tháng 6, thủ tướng Thái Lan Chavalit Yongchaiyudh tuyên bố sẽ không phá giá baht, nhưng rốt cục lại thả nổi baht vào ngày 2 tháng 7. Baht ngay lập tức mất giá gần 50%. Vào tháng 1 năm 1998, nó đã xuống đến mức 56 baht mới đổi được 1 dollar Mỹ. Chỉ số thị trường chứng khoán Thái Lan đã tụt từ mức 1.280 cuối năm 1995 xuống còn 372 cuối năm 1997. Đồng thời, mức vốn hóa thị trường vốn giảm từ 141,5 tỷ USD xuống còn 23,5 tỷ USD. Finance One, công ty tài chính lớn nhất của Thái Lan bị phá sản. Ngày 11 tháng 8, IMF tuyên bố sẽ cung cấp một gói cứu trợ trị giá 16 tỷ dollar Mỹ cho Thái Lan. Ngày 20 tháng 8, IMF thông qua một gói cứu trợ nữa trị giá 3,9 tỷ dollar. Qua đó, cho thấy tình hình Thái Lan rơi vào tình thế nguy hiểm về việc khủng hoảng tài chính.

Câu 32: Thuật ngữ “Mô hình phát triển kinh tế Đông Nam Á” được Ngân hàng Thế giới sử dụng chủ yếu để nói đến các quốc gia nào? Vì sao?

Thuật ngữ "Mô hình phát triển kinh tế Đông Nam Á" được Ngân hàng Thế giới và các chuyên gia Harvard cũng như các học giả trên thế giới thường sử dụng để nói chủ yếu đến các quốc gia Malaysia, Indonesia, Philippines và Thái Lan. Vì trong thời gian trước và sau khủng hoảng kinh tế toàn cầu 2008, từng quốc gia Đông Nam Á, mà trọng tâm là các quốc gia ASEAN (Indônêxia, Malaysia, Philippines và Thái Lan) đều thực hiện các chương trình cải cách và chuyển đổi mô hình phát triển kinh tế khác nhau. Mỗi chương trình có các tiêu đề, định hướng hoặc nội dung cụ thể khác nhau tùy thuộc vào những khuyết điểm riêng của bản thân mô hình đó, vào điều kiện (thuận, nghịch) kinh tế, chính trị và xã hội cụ thể (trong và ngoài) của mỗi quốc gia. Tuy vậy, đằng sau những khác nhau, những điểm đặc thù của từng quốc gia về chương trình, vẫn có những điểm chung rất căn bản có thể hiện xu hướng thay đổi mới mô hình phát triển của thế giới chung.

Câu 33: Phân tích những nguyên nhân dẫn đến yêu cầu thay đổi mô hình tăng trưởng kinh tế của Việt Nam?

- Thế nào là phát triển bền vững? Việt Nam cần làm gì để đạt mục tiêu phát triển bền vững?

Nguyên nhân:

- Trong giai đoạn 10 năm (2011-2020), có nhiều thời điểm nền kinh tế trải qua bất ổn, như: tỷ lệ lạm phát ở mức cao, tỷ lệ nợ xấu trong hệ thống ngân hàng cao, nợ công lớn, bội chi ngân sách cao. Do mô hình tăng trưởng đã từng thành công trong hơn 30 năm đổi mới, nhưng nay không còn phù hợp. Dựa vào đầu tư mở rộng, khai thác tài nguyên, nới lỏng tín dụng, lao động giá rẻ và sự lỏng lẻo trong quản lý môi trường có thể thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh, nhưng thiếu tính bền vững.

- Năng lực cạnh tranh của nền kinh tế thấp; năng suất, chất lượng, hiệu quả nền kinh tế chưa cao. Đóng góp của TFP vào tăng trưởng của Việt Nam thấp. Đây cũng là hệ quả của việc tăng trưởng kinh tế còn dựa vào việc mở rộng quy mô vốn, sử dụng nguồn nhân công giá rẻ với tay nghề thấp và giá trị gia tăng trong hàng hóa xuất khẩu thấp.
- Cơ cấu các thành phần, khu vực kinh tế còn nhiều bất cập. Việc cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước có nhiều điểm nghẽn, hiệu quả chưa cao, vẫn xảy ra tình trạng thất thoát tài sản nhà nước qua cổ phần.
- Ngành nông nghiệp chuyển dịch chưa tích cực, lợi thế của ngành nông nghiệp vẫn chủ yếu dựa vào lợi thế tự nhiên và sự cần cù của người lao động, vai trò và tác động của khoa học, công nghệ thấp. Công nghiệp chủ yếu là gia công, lắp ráp, dựa vào lao động giá rẻ, trình độ thấp.
- Tình trạng phát triển mất cân đối giữa các vùng, địa phương và các đô thị lớn về việc thu hút nguồn nhân lực nơi quá tải nơi thiếu thốn.
- Các nguồn lực tài nguyên cổ truyền (rừng tự nhiên, hải sản, khoáng sản, nước ngầm...) đã khai thác đến giới hạn.
- Quỹ thời gian đang bị lãng phí: phát triển kinh tế tư nhân chậm so với mở cửa hội nhập nên doanh nghiệp non trẻ phải chịu sức ép cam kết cao và chịu cạnh tranh lớn của doanh nghiệp nước ngoài

***Phát triển bền vững:**

Phát triển bền vững là phát triển đáp ứng được nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng các nhu cầu đó của các thế hệ tương lai trên cơ sở kết hợp chặt chẽ, hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, giải quyết các vấn đề xã hội và bảo vệ môi trường.

Phát triển bền vững bao gồm 4 nội dung chính: tăng trưởng kinh tế; bảo đảm công bằng xã hội; bảo vệ môi trường và tôn trọng các quyền con người. Khái niệm phát triển bền vững được xây dựng trên một nguyên tắc chung của sự tiến bộ loài người - nguyên tắc bảo đảm sự bình đẳng giữa các thế hệ.

Phát triển bền vững thể hiện quan điểm nhân văn, hiện đại hơn hẳn so với quan điểm "phát triển bằng bất kỳ giá nào", bởi phát triển bằng mọi giá, là khai thác tối đa các nguồn tài nguyên thiên nhiên để phục vụ cho hoạt động phát triển, không tính đến sự ảnh hưởng của nó đến chính quá trình phát triển.

***Việt Nam cần làm gì để đạt mục tiêu phát triển bền vững:**

Ở Việt Nam, Nhà nước đã ban hành Chiến lược phát triển bền vững giai đoạn 2011 – 2020 nhằm mục tiêu tăng trưởng bền vững, hiệu quả, đi đôi với tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ tài nguyên và môi trường, giữ vững ổn định chính trị – xã hội, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia. Chiến lược phát triển bền vững giai đoạn 2011 – 2020 được cụ thể hóa bằng những mục tiêu cơ bản sau:

- **Về kinh tế:** Cần duy trì tăng trưởng kinh tế bền vững, từng bước thực hiện tăng trưởng xanh, phát triển năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; thực hiện sản xuất và tiêu dùng bền vững; bảo đảm an ninh lương thực, phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững; phát triển bền vững các vùng và địa phương. Nâng cao chất lượng tăng trưởng, bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, đặc biệt là các chính sách tài chính, tiền tệ. Chuyển đổi mô hình tăng trưởng chủ yếu theo chiều rộng sang kết hợp hài hòa giữa chiều rộng và chiều sâu trên cơ sở khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên và các thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến để tăng năng suất lao động và nâng cao sức cạnh

tranh của các sản phẩm hàng hóa và dịch vụ. Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp và nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, phát huy thế mạnh của từng vùng; phát triển sản xuất hàng hóa có chất lượng và hiệu quả; gắn sản xuất với thị trường trong nước và thị trường quốc tế nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên (đất đai, nước, rừng, lao động và nguồn vốn);...

- Về xã hội: Nhà nước tập trung đẩy mạnh công tác xóa đói giảm nghèo theo hướng bền vững; tạo công ăn việc làm. Cụ thể, ưu tiên nguồn lực để giảm nghèo và nâng cao điều kiện sống cho đồng bào ở những vùng khó khăn nhất. Hỗ trợ, tạo điều kiện cho người nghèo, hộ nghèo có nhà ở, có tư liệu và phương tiện để sản xuất; phát triển kinh tế thông qua chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao; phát triển sản xuất hàng hóa; trợ giúp việc học chữ, học nghề. Ổn định quy mô, cải thiện và nâng cao chất lượng dân số; phát triển văn hoá hài hoà với phát triển kinh tế, xây dựng và phát triển gia đình Việt Nam; xây dựng nông thôn mới, phân bố hợp lý dân cư và lao động theo vùng; nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo để nâng cao dân trí và trình độ nghề nghiệp thích hợp với yêu cầu của sự phát triển đất nước, vùng và địa phương...
- Về tài nguyên và môi trường: Nhà nước tăng cường các biện pháp nhằm chống thoái hoá, sử dụng hiệu quả và bền vững tài nguyên đất; bảo vệ môi trường nước và sử dụng bền vững tài nguyên nước; khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm, bền vững tài nguyên khoáng sản; bảo vệ môi trường biển, ven biển, hải đảo và phát triển tài nguyên biển; bảo vệ và phát triển rừng; giảm ô nhiễm không khí và tiếng ồn ở các đô thị lớn và khu công nghiệp...

Nhóm 12:

Câu 34: Cựu Tổng thống Thein Sein đã có những đóng góp gì cho “Lộ trình dân chủ 7 bước” của chính phủ Myanmar? Nêu ý nghĩa của những đóng góp này?

- Trước cuộc Tổng tuyển cử năm 2010, Myanmar được thế giới biết đến là một quốc gia theo chế độ quân phiệt do lần lượt các thống tướng cai trị sau cuộc đảo chính quân sự năm 1962. Vị thống tướng cuối cùng trước thềm tổng tuyển cử dân sự là Than Shwe.
- Tuy nhiên, đứng trước nguy cơ bị cô lập với thế giới ngày càng cao và bị lệ thuộc vào cường quốc láng giềng là Trung Quốc, giới lãnh đạo Myanmar đã có những thay đổi kịp thời và ngoạn mục.
- Cuộc bầu cử dân sự năm 2010 đã mở đường cho Lộ trình dân chủ 7 bước ở Myanmar được triển khai trên thực tế, đó là:

- (1) Tiến hành triệu tập Hội nghị quốc gia đã bị hoãn từ năm 1996
- (2) Sau khi tổ chức thành công Hội nghị quốc gia, từng bước thực hiện các quy trình cần thiết cho một hệ thống dân chủ chính thống và có kỷ luật
- (3) Soạn thảo một hiến pháp mới phù hợp với nguyên tắc cơ bản được dẫn dắt bởi Hội nghị quốc gia
- (4) Hội nghị quốc gia thông qua bản Hiến pháp quốc gia
- (5) Tổ chức một cuộc bầu cử tự do và công bằng, thành lập cơ quan lập pháp (Pyithu Hluttaws) theo Hiến pháp mới
- (6) Tiến hành triệu tập thành viên của cơ quan lập pháp theo Hiến pháp mới
- (7) Xây dựng đất nước phát triển, hiện đại và dân chủ; lãnh đạo đất nước do Quốc hội bầu; chính phủ và các tổ chức trung ương do Quốc hội thành lập.

- Cùng với việc công bố “Lộ trình dân chủ 7 bước”, chính phủ Myanmar cũng cho phép đảng NLD và Aung San Suu Kyi được khôi phục hoạt động. Tuy nhiên do những hoạt động quá khích chống chính phủ, ngày 30/5/2003, Aung San Suu Kyi lại bị chính quyền quân thúc tại gia với thời hạn 5 năm.
- Ngày 19/10/2004, Thống tướng Than Shwe lại cải tổ Nội các. Thủ tướng Khin Nyunt bị bắt và cách chức với tội danh tham nhũng. Các tướng lĩnh thân cận với Khin Nyunt cũng bị vô hiệu hóa. Trung tướng Soe Win – Bí thư thứ nhất SPDC được cử làm Thủ tướng mới của Liên bang Myanmar.
- Ngày 24/10/2007, Tướng Thein Sein – Bí thư thứ nhất SPDC được bổ nhiệm làm Thủ tướng thay cho Thủ tướng Soe Win qua đời vì bệnh nặng.
- Tháng 8 năm 2007, do khó khăn kinh tế, chính phủ Myanmar buộc phải tăng giá nhiều loại và hàng loạt nhu yếu phẩm. Sự kiện này gây bức xúc cho các tầng lớp dân nghèo dẫn đến hàng loạt cuộc biểu tình mới ở Yangon chống chính phủ sau đó lan rộng ra các thành phố khác với sự tham gia của nhiều sư sãi.
- Chính phủ Myanmar phải huy động quân đội trấn áp mới có thể ổn định được tình hình. Cuộc trấn áp biểu tình lần này của chính phủ Myanmar đã bị Liên Hợp Quốc, nhất là Mỹ, Anh và EU lên án mạnh mẽ và gia tăng các biện pháp trừng phạt kinh tế.
- Tình hình Myanmar sau đó lắng dịu dần. Ngày 3/9/1997, Đại hội quốc dân họp thông qua nguyên tắc cơ bản và chi tiết về soạn thảo Hiến pháp mới của Myanmar, hoàn thành bước thứ nhất của “Lộ trình dân chủ 7 bước”. Ngày 18/10/2007, chính phủ Myanmar thành lập Ủy ban soạn thảo Hiến pháp. Ngày 3/12/2007, Ủy ban soạn thảo Hiến pháp họp tại Thủ đô Nay Pyi Taw chính thức tiến hành soạn thảo Hiến pháp mới.
- Ngày 9/2/2008, Hội đồng Hòa bình và phát triển Liên bang tuyên bố sẽ trưng cầu dân ý về Hiến pháp mới vào tháng 5 năm 2009 để tiến hành Tổng tuyển cử vào năm 2010. “Lộ trình dân chủ 7 bước” chuyển sang bước thứ 3.

Câu 35: Trình bày những nguyên nhân buộc các nước Đông Nam Á phải chuyển đổi mô hình phát triển kinh tế sau khủng hoảng kinh tế toàn cầu?

- Trước hết, có thể nói, so với các nền kinh tế Đông Á, các nước Đông Nam Á, rõ ràng, được thiên nhiên ưu đãi, vì giàu tài nguyên thiên nhiên và có vị trí địa (kinh tế và chính trị) thuận lợi. Một mặt, những lợi thế đó đã tạo cho họ có được những điều kiện vô cùng thuận lợi để phát triển, nhưng mặt khác chúng cũng gây cho họ tâm lý chủ quan hoặc ỷ lại nhất định, mà lơ là hay quên đi sự quyết tâm đổi mới không ngừng, hoặc sẽ lựa chọn một mô hình phát triển của “kẻ tưởng mình lăm tiền nhiều của”
- Thứ hai, ngoại trừ Malaysia, các nước Đông Nam Á đều đã từng trải qua những giai đoạn thăng trầm chính trị và biến động xã hội phức tạp, hoặc luôn tiềm ẩn những nguy cơ xung đột sắc tộc, tôn giáo (Indônêxia, Thái Lan) và khủng bố (Philippines). Khác với Đông Á, chính phủ ở Đông Nam Á bị chi phối bởi chủ nghĩa thân hữu, bởi các nhóm lợi ích, các công ty độc quyền, thậm chí một số gia đình và giáo phái quyền thế, nên đã bị suy yếu một cách đáng kể vì vấp nạn tham nhũng và nền chính trị chạy theo đồng tiền.
- Thứ ba, trong nhiều năm tiến hành công nghiệp hóa, tốc độ tăng trưởng cao luôn được ưu tiên thái quá đã khiến cho quá trình đô thị hóa ở những nước này diễn ra một cách “hỗn loạn”, còn cơ sở hạ tầng (kinh tế và kỹ thuật, cứng và mềm) thì ngày càng lạc hậu tương đối, không đáp ứng được với các chiến lược tăng trưởng và cuộc sống của dân chúng
- Thứ tư, về mối quan hệ giữa Nhà nước và doanh nghiệp, kinh nghiệm cho thấy, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp thường tỉ lệ nghịch với sự can thiệp của Nhà nước vào nền kinh tế.

- Thứ năm, trong một thời gian dài, các nước Đông Nam Á đã thành công trong việc huy động một tỷ lệ đầu tư rất cao với hy vọng lập lại kỳ tích tăng trưởng của Đông Á, nhưng đáng tiếc họ đã thất bại, trong đó nguyên nhân chủ yếu là suất sinh lợi của các khoản đầu tư ở các nước Đông Nam Á thấp hơn nhiều.
- Thứ sáu, có thể nói, hiệu năng của Nhà nước ở các quốc gia Đông Nam Á, chủ yếu là ASEAN, không mạnh mẽ và quyết liệt được như ở khu vực Đông Á.
- Thứ bảy, so với các nền kinh tế Đông Á, vấn đề công bằng xã hội, trong đó trọng tâm là việc phát triển nguồn nhân lực, đã không được các nước Đông Nam Á coi trọng đúng mức, nếu không muốn nói là bị coi nhẹ.

Nhóm 13:

Câu 36: Hãy chứng minh sự đa dạng trong thể chế chính trị, văn hóa, tôn giáo của các quốc gia ASEAN.

1. Thể chế chính trị:

Đông Nam Á là khu vực khá đa dạng về chính trị, với nhiều kiểu thể chế khác nhau cùng tồn tại.

Việt Nam: Thể chế chính trị có những nét đặc thù: Đảng Cộng sản Việt Nam là lực lượng duy nhất được nhân dân thừa nhận giữ vai trò lãnh đạo Nhà nước và xã hội; Nhà nước quản lý xã hội dưới sự lãnh đạo của Đảng và phục vụ lợi ích của nhân dân; Nhân dân làm chủ thông qua các hình thức dân chủ và đại diện.

Lào: Nền chính trị diễn ra trong khuôn khổ của một nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa độc đảng. Đảng chính trị hợp pháp duy nhất là Đảng Nhân dân Cách mạng Lào (LPRP)

Campuchia: Là một nhà nước theo thể chế Quân chủ lập hiến theo quy định của Hiến pháp Campuchia năm 1993. Hệ thống quyền lực được phân định rõ giữa lập pháp, hành pháp và tư pháp gồm: Quốc vương, Hội đồng Tôn vương, Thượng viện, Quốc hội, Nội các, Toà án, Hội đồng Hiến pháp và các cơ quan hành chính các cấp.

Thái Lan: Nhà nước Thái Lan theo thể chế "quân chủ lập hiến", với cơ cấu các cơ quan quyền lực như sau:

Nguyên thủ quốc gia: Vua Thái Lan là nguyên thủ quốc gia cao nhất, tổng tư lệnh quân đội và nhà lãnh đạo tinh thần Phật giáo của đất nước

Quốc hội (Gồm Thượng viện và Hạ viện)

Chính phủ

Brunei: Chính trị Brunei được tổ chức theo cơ cấu quân chủ chuyên chế. Quốc vương của Brunei là nguyên thủ quốc gia và lãnh đạo chính phủ (thủ tướng Brunei). Quyền hành pháp do Chính phủ nắm giữ. Quyền Lập pháp do Hội đồng Lập pháp nắm quyền với 36 thành viên nhưng với nhiệm vụ tư vấn.

Indonesia: Thể chế chính trị vận hành theo cấu trúc của một nước cộng hòa dân chủ đại nghị tổng thống chế, theo đó Tổng thống Indonesia là nguyên thủ quốc gia và đồng thời là người đứng đầu chính phủ, cũng như của một hệ thống đa đảng. Quyền hành pháp được thực thi bởi chính phủ.

Philippines: hoạt động trong khuôn khổ tổ chức của một nước Cộng hòa dân chủ đại nghị với một tổng thống chế. Tổng thống vừa là nguyên thủ quốc gia vừa là người đứng đầu chính phủ trong một hệ thống đa Đảng. Hệ thống này xoay quanh ba nhánh quyền lực tách biệt nhưng phụ thuộc lẫn nhau: ngành lập pháp, ngành hành pháp, và ngành tư pháp

Timor-Leste (Đông Timor) hoạt động trong khuôn khổ của một nước cộng hòa bán tổng thống, theo đó Thủ tướng Timor-Leste điều hành Chính phủ còn Tổng thống thực thi các chức trách của lãnh đạo nhà nước. Timor Leste là một quốc gia đa đảng. Quyền hành pháp thuộc về tổng thống và chính phủ.

Malaysia là một quốc gia quân chủ tuyển cử lập hiến liên bang. Hệ thống chính phủ theo mô hình gần với hệ thống nghị viện Westminster, một di sản của chế độ thuộc địa Anh. Nguyên thủ quốc gia thường được gọi là Quốc vương.

Myanmar hoạt động theo luật định như một nước cộng hòa đơn nhất, theo hiến pháp 2008. Hiện nay được đánh giá là một "chế độ độc tài" vào năm 2019.

Singapore: theo chế độ cộng hòa nghị viện. Tổng thống là nguyên thủ danh nghĩa của quốc gia, chia khoá thứ hai mà trừ sẵn để dùng khi cần đến của quốc gia, do tuyển cử toàn dân sản sinh, nhiệm kì 6 năm. Tổng thống uỷ nhiệm lãnh tụ đảng đa số ở nghị viện làm thủ tướng.

2. Đa dạng về văn hoá (Đa dạng về ngôn ngữ - tộc người)

Đa dạng về tộc người cũng là đặc điểm nổi bật về sự đa dạng văn hóa ở Đông Nam Á. Hiện nay, trên thế giới có hơn 200 quốc gia và vùng lãnh thổ, chỉ 10% trong số đó có bức tranh tộc người đơn nhất (nghĩa là mỗi quốc gia chỉ có một tộc người); còn lại là các quốc gia, vùng lãnh thổ có bức tranh tộc người đa dạng. Song, cấu trúc tộc người đa dạng và phức tạp nhất có lẽ là ở các nước Đông Nam Á. Trước tiên là Myanmar, nước này có rất nhiều tộc người khác nhau cư trú, hơn 130 đơn vị tộc người. Thái Lan có khoảng 40 tộc người với rất nhiều ngành, nhóm địa phương khác nhau. Ở Campuchia, bức tranh tộc người đỡ phức tạp hơn nhưng thành phần các tộc người ở nước này cũng bao gồm hàng chục đơn vị. Lào chỉ khoảng 5 triệu dân nhưng có tới 48 đơn vị tộc người. Đối với Việt Nam, các nhà dân tộc học Việt Nam đã phân loại 54 đơn vị tộc người trên dải đất hình chữ S. Cơ cấu tộc người ở các nước Đông Nam Á hải đảo cũng rất đa dạng. Theo các nhà ngôn ngữ học, ở Indonesia có tới 300 nhóm ngôn ngữ tộc người khác nhau; ở Philippines, có hơn 90 nhóm địa phương thuộc nhiều tộc người khác nhau và ở Malaysia, cơ cấu tộc người bản địa sống rải rác trên khắp các vùng đất.

Nhìn chung, cộng đồng ASEAN có sự đa dạng về văn hóa. Đây là cơ hội song cũng là thách thức đối với mỗi quốc gia và cả khu vực trong quá trình hội nhập, liên kết ASEAN.

3. Đa dạng tôn giáo:

Trước hết, cần khẳng định mọi tôn giáo lớn trên thế giới đều có mặt ở Đông Nam Á: Phật giáo, Hồi giáo, Thiên chúa giáo... Có thể nhận ra điều này khi nhìn vào bức tranh tôn giáo của một số nước như: Brunei Darussalam: Hồi giáo 63%, Phật giáo 14%, Thiên Chúa giáo 8%, các tôn giáo khác 15%; Campuchia: Phật giáo tiểu thừa 95%, các tôn giáo khác 5%; Indonesia: Hồi giáo 88%, Tin lành 5%, các tôn giáo khác 7%; Lào: Phật giáo 60%, thờ vật tổ 40%; Myanmar: Phật giáo 89%, Thiên Chúa giáo 4%, Hồi giáo 4%, các tôn giáo khác 3%; Philippines: Công giáo La Mã 83%, Tin lành 9%, Hồi giáo 5%, Phật giáo 3%; Thái Lan: Phật giáo 95%, các tôn giáo khác 5%

Câu 37: Trình bày những nguyên nhân buộc các nước Đông Nam Á phải chuyển đổi mô hình phát triển kinh tế sau khủng hoảng kinh tế toàn cầu?

- Sau khủng hoảng tài chính, tiền tệ Châu Á 1997 – 1998 và khủng hoảng kinh tế toàn cầu 2008:
 - + Sự tăng trưởng kinh tế còn phụ thuộc nhiều vào các nguồn lực bên ngoài và thị trường quốc tế.
 - + Nợ nước ngoài của các nước Đông Nam Á là rất lớn.

- + Sự phân hóa và bình đẳng ngày càng lớn -> phải điều chỉnh -> tiếp tục tồn tại và phát triển.
- Những vấn đề trong nước:
 - + Mô hình dựa chủ yếu vào việc khai thác vị thế địa trí địa lý, lao động giá rẻ, nông nghiệp nhiệt đới và tài nguyên thiên nhiên phong phú.
 - + Chính trị và biến động xã hội phức tạp, hoặc luôn tìm ẩn những nguy cơ xung đột sắc tộc, tôn giáo (Indonesia, Thái Lan) và khủng bố (IS ở Marawi, Philippines).
- Quá trình đô thị hóa ở những nước này diễn ra một cách “hỗn loạn”, cơ sở hạ tầng (kinh tế và kỹ thuật, cứng và mềm) ngày càng lạc hậu, không đáp ứng được với các chiến lược tăng trưởng và cuộc sống của dân chúng.
- So với các khu vực khác, nhà nước ở Đông Nam Á có vai trò khác lớn, thường bảo hộ nhiều ngành công nghiệp trong thời gian dài -> lãng phí nguồn lực.
- Suất sinh lợi của các khoản đầu tư ở các nước Đông Nam Á thấp hơn nhiều (do tham nhũng, tự do hóa tài chính)
- Hiệu năng của nhà nước ở các quốc gia Đông Nam Á, chủ yếu là ASEAN, không mạnh mẽ và quyết liệt được như khu vực Đông Á:
 - + Nhà nước thiếu sự độc lập với các nhóm lợi ích về chính trị, tôn giáo, các tập đoàn kinh tế lớn.
 - + Chính phủ chưa thể hiện quyết tâm thay đổi mạnh mẽ.
 - + Củng cố hệ thống tư pháp chưa được ưu tiên.
 - + Các chính sách kinh tế được đề ra không dựa trên những phân tích chính sách có chất lượng và kịp thời.
- Vấn đề **công bằng xã hội**, trong đó trọng tâm là việc phát triển nguồn nhân lực đã bị coi nhẹ.
 - + Hệ thống giáo dục kém.
 - + Trình độ, tốc độ, độ bao phủ và chất lượng dịch vụ chăm sóc sức khỏe thấp và chậm cải thiện
 - Nguyên nhân:
 - ✓ Sự tiếp cận giáo dục không đồng đều, nhất là ở cấp giáo dục đại học và dạy nghề.
 - ✓ Mô hình tăng trưởng hướng mạnh về xuất khẩu.
 - ✓ Thông tin hạn chế.
 - ✓ Nạn tham nhũng.

Nhóm 14:

Câu 38: Hãy chứng minh sự đa dạng trong thể chế chính trị, văn hóa, tôn giáo của các quốc gia ASEAN.

Trả lời:

1. Văn hóa

Sự đa dạng tôn giáo

Trước hết, cần khẳng định mọi tôn giáo lớn trên thế giới đều có mặt ở Đông Nam Á: Phật giáo, Hồi giáo, Thiên chúa giáo... Có thể nhận ra điều này khi nhìn vào bức tranh tôn giáo của một số nước như: Brunei Darussalam: Hồi giáo 63%, Phật giáo 14%, Thiên Chúa giáo 8%, các tôn giáo khác 15%; Campuchia: Phật giáo tiểu thừa 95%, các tôn giáo khác 5%; Indonesia: Hồi giáo 88%, Tin lành 5%, các tôn giáo khác 7%; Lào: Phật giáo 60%, thờ vật tổ 40%; Myanmar: Phật giáo 89%, Thiên Chúa giáo 4%, Hồi giáo 4%, các tôn giáo khác 3%; Philippines: Công giáo La Mã 83%, Tin lành 9%, Hồi giáo 5%, Phật giáo 3%; Thái Lan: Phật giáo 95%, các tôn giáo khác 5% (1)...

Đa dạng về ngôn ngữ - tộc người

Bên cạnh sự đa dạng về tôn giáo thì đa dạng về tộc người cũng là đặc điểm nổi bật ở Đông Nam Á. Hiện nay, trên thế giới có hơn 200 quốc gia và vùng lãnh thổ, chỉ 10% trong số đó có bức tranh tộc người đơn nhất (nghĩa là mỗi quốc gia chỉ có một tộc người); còn lại là các quốc gia, vùng lãnh thổ có bức tranh tộc người đa dạng. Song, cấu trúc tộc người đa dạng và phức tạp nhất có lẽ là ở các nước Đông Nam Á. Trước tiên là Myanmar, nước này có rất nhiều tộc người khác nhau cư trú, hơn 130 đơn vị tộc người (theo Vũ Quang Thiện: đây là thiên đường cho các nhà nghiên cứu dân tộc học) (2). Thái Lan có khoảng 40 tộc người với rất nhiều ngành, nhóm địa phương khác nhau. Ở Campuchia, bức tranh tộc người đỡ phức tạp hơn nhưng thành phần các tộc người ở nước này cũng bao gồm hàng chục đơn vị. Lào chỉ khoảng 5 triệu dân nhưng có tới 48 đơn vị tộc người. Đối với Việt Nam, các nhà dân tộc học Việt Nam đã phân loại 54 đơn vị tộc người trên dải đất hình chữ S. Cơ cấu tộc người ở các nước Đông Nam Á hải đảo cũng rất đa dạng. Theo các nhà ngôn ngữ học, ở Indonesia có tới 300 nhóm ngôn ngữ tộc người khác nhau; ở Philippines, có hơn 90 nhóm địa phương thuộc nhiều tộc người khác nhau và ở Malaysia, cơ cấu tộc người bản địa sống rải rác trên khắp các vùng đất.

2. Chính trị:

a) Quân chủ nghị viện:

- **Vương quốc Campuchia :**
 - o **Hành pháp :** Quốc vương là nguyên thủ quốc gia – đứng đầu NHÀ NƯỚC. Thủ tướng đứng đầu chính phủ
 - o **Lập pháp :** Nhiệm kì 5 năm : Quốc hội 123 ghế, Thượng viện 61 ghế
 - o **Tư pháp :** Hội đồng thẩm phán tối cao => Tòa án tối cao => Tòa án địa phương
- **Vương quốc Thái lan :**
 - o **Hành pháp :** Nội các là các cơ quan quản lý ngành hành pháp. Thủ tướng là chủ tịch nội các gồm 36 thành viên
 - o **Lập pháp :** Quốc hội lưỡng viện : Thượng viện 150 ghế, Hạ viện 480 ghế
 - o **Tư pháp** Bôn hệ thống riêng biệt : Tòa án quân sự, hệ thống quản lý Tòa án Tư pháp, hệ thống Tòa án hành chính, tòa án hiến pháp
- **Liên bang Malaysia :**
 - o **Hành pháp :** Quyền hành pháp được trao cho các Nội các do Thủ tướng lãnh đạo
 - o **Lập pháp :** Thượng viện 70 ghế (44 ghế do quốc vương bầu nhiệm và 26 ghế do Viện lập pháp bang của 13 bầu) và Hạ viện 222 ghế - do tổng bầu cử toàn quốc
 - o **Tư pháp** Tòa án liên bang => Tòa án phúc thẩm => Tòa án cấp cao => Tòa án cấp dưới

b) Quân chủ chuyên chế :

- **Nhà nước Brunei :**
 - o **Hành pháp :** Quốc vương nắm trong tay quyền hành pháp và lãnh đạo 5 hội đồng : Hội đồng Cơ mật, hội đồng Kế vị, hội đồng Tôn giáo, hội đồng Bộ trưởng, hội đồng lập pháp
 - o **Lập pháp :** Có 36 thành viên do quốc vương bổ nhiệm
 - o **Tư pháp** Hệ thống tư pháp kép => Hệ thống Tòa án kế thừa từ Anh => Tòa án Sharia theo luật Hồi giáo

c) Cộng hòa nhân chủ nhân dân :

- **Cộng hòa nhân chủ nhân dân Lào :**
 - o **Đảng cầm quyền :** Đảng Nhân dân cách mạng Lào

- o **Chủ tịch nước** : Nhiệm kì 5 năm và đứng đầu nhà nước, đại diện các hoạt động đối nội, đối ngoại. Cũng là tổng là tổng tư lệnh Các lực lượng vũ trang của Quân đội Nhân dân Lào.
- o **Hành pháp** : Thủ tướng và Hội đồng Bộ trưởng do Chủ tịch bổ nhiệm và Quốc hội chấp thuận
- o **Lập pháp** : Quốc hội 132 ghế do nhân dân bầu
- o **Tư pháp** Tòa án nhân dân tối cao => Chánh án được Quốc hội bầu theo đề nghị của Ủy ban Thượng vụ Quốc hội

- **Cộng hòa nhân chủ nhân dân Việt nam :**

- o **Đảng cầm quyền** : Đảng Cộng sản Việt nam
- o **Hành pháp, Tư pháp** : Nhà nước (Quốc hội lập pháp, Chính phủ hành pháp, Tòa án, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao làm chức năng tư pháp): Nhà nước làm chức năng quản lý, điều hành, trước hết là ban hành luật, thể chế hóa đường lối, quan điểm của Đảng thành luật pháp, chính sách.
- o **Lập pháp** : Quốc hội 500 ghế

d) Cộng hòa tổng thống :

- **Cộng hòa Indonesia:**

- o **Cộng hòa tổng thống đơn nhất** : Quyền lực tập trung trong tay Chính phủ trung ương
- o **Tổng thống Indonesia** : Lãnh đạo quốc gia và tổng tư lệnh
- o **Hành pháp** : Tổng thống đứng Nhà nước và Chính phủ và tổng thống và phó tổng thống được bầu theo phổ thông đầu phiếu
- o **Lập pháp** : Thượng viện 132 thành viên và Hạ viện 560 thành viên
- o **Tư pháp** Tòa án tối cao : 51 thẩm phán, tòa án Hiến pháp : 9 thẩm phán

- **Cộng hòa nhân Philippines :**

- o **Hành pháp** : Tổng thống đứng đầu Nhà nước và Chính phủ với nhiệm kì 6 năm
- o **Lập pháp** : Thượng viện : 24 thành viên bầu cử Chủ tịch Thượng viện và Hạ viện : 292 thành viên (nhiệm kì 3 năm)
- o **Tư pháp** Tòa án Tối cao giám và quản lý hệ thống tư pháp => Tòa án thượng phẩm => Tòa án phúc thẩm => Tòa án sơ thẩm vùng => Tòa án sơ thẩm tỉnh, thành phố

- **Cộng hòa nhân chủ nhân dân Lào :**

- o **Đảng cầm quyền** : Đảng Nhân dân cách mạng Lào
- o **Chủ tịch nước** : Nhiệm kì 5 năm và đứng đầu nhà nước, đại diện các hoạt động đối nội, đối ngoại. Cũng là tổng là tổng tư lệnh Các lực lượng vũ trang của Quân đội Nhân dân Lào.
- o **Hành pháp** : Thủ tướng và Hội đồng Bộ trưởng do Chủ tịch bổ nhiệm và Quốc hội chấp thuận
- o **Lập pháp** : Quốc hội 132 ghế do nhân dân bầu
- o **Tư pháp** Tòa án nhân dân tối cao => Chánh án được Quốc hội bầu theo đề nghị của Ủy ban Thượng vụ Quốc hội

e) Cộng hòa Đại nghị :

- **Cộng hòa Singapore :**

- o **Tổng thống** : Đứng đầu nhà nước và vị trí mang tính chất lễ nghi
- o **Hành pháp** : Thuộc về Nội các Singapore và lập bởi chính đảng chiếm đa số sau bầu cử và lãnh đạo đảng đa số được chọn làm Thủ tướng

- o **Lập pháp** : Quốc hội đơn viện : 101 ghế trong đó 89 đại biểu dân cử, 9 thành viên đề cử bởi Tổng thống, 3 đại biểu từ các đảng đối lập
- o **Tư pháp** Tòa án tối cao : 1 chánh án Tối cao, 16 Thẩm phán\

- **Cộng hòa liên bang Myanmar :**

- o **Thế chế liên bang**: 7 bang và 7 khu hành chính
- o **Tổng thống** : Đứng đầu nhà nước và chính phủ
- o **Hành pháp** : Nội các với 25 cơ quan thành viên
- o **Lập pháp** : Quốc hội lưỡng viện : Thượng viện 224 ghế và Hạ viện 440 ghế. Trong đó 166 ghế dành cho Quân đội
- o **Tư pháp** Tòa án tối cao : 1 chánh án Tối cao, 7 - 11 Thẩm phán

Câu 39: Nêu khái quát những điểm nổi bật trong lĩnh vực văn hóa, tôn giáo, giáo dục và y tế của Brunei?

- Theo Báo cáo về Thống kê Năng lượng thế giới năm 2016 của tập đoàn dầu khí Anh BP thì dự trữ dầu của Brunei sẽ cạn trong vòng hai mươi năm tới. Anh/Chị hãy cho biết, việc nền kinh tế Brunei quá phụ thuộc vào dầu mỏ sẽ dẫn đến những hậu quả gì đối với đất nước và người dân Brunei?

Theo Báo cáo về Thống kê Năng lượng thế giới năm 2016 của tập đoàn dầu khí Anh BP thì dự trữ dầu của Brunei sẽ cạn trong vòng hai mươi năm tới. Anh/Chị hãy cho biết, việc nền kinh tế Brunei quá phụ thuộc vào dầu mỏ sẽ dẫn đến những hậu quả gì đối với đất nước và người dân Brunei?

Trả lời:

- Điểm nổi bật trong lĩnh vực văn hóa, tôn giáo, giáo dục và y tế của Brunei:

+ *Văn hóa :*

- Trong giao tiếp : văn hóa giao tiếp ở Brunei cũng rất khác biệt so với nhiều nước trên thế giới. Theo văn hóa Brunei, những người dân thường bắt tay rất nhẹ nhàng; họ hầu như chỉ chạm tay vào đối tác và sau đó đưa tay lên ngực; và cũng có trường hợp một số người không bắt tay với người khác giới. Bên cạnh đó, khi giao tiếp bạn không được phép chỉ ngón tay vào người khác; vì đó được coi là một hành vi bất lịch sự. Thay vào đó, bạn có thể dùng ngón cái của bàn tay phải; và 4 ngón tay còn lại nắm chặt bên dưới. Ngoài ra, khi giao tiếp thì nên tránh nhìn thẳng vào mặt người phụ nữ; vì đó được xem là một điều rất khiếm nhã. Khi tặng quà cho người dân Brunei; nếu bạn tặng quà là một món ăn thì hãy đưa cho họ bằng tay phải; và khi muốn từ chối món ăn của người khác thì hãy chạm nhẹ vào đĩa bằng tay phải.
- Trong trang phục: Trang phục là một trong những yếu tố góp phần tạo nên nét tiêu biểu và đặc sắc cho văn hóa Brunei. Brunei là một quốc gia bị ảnh hưởng nhiều từ đạo Hindu; và Hồi giáo nên trang phục của người dân Brunei cũng có nét tương tự như trang phục của người Malaysia. Những người dân bản xứ sẽ mặc các trang phục đạo Hồi với khăn trùm đầu, giấu tóc và trang phục dài che thân. Nếu bạn đặt chân đến Brunei; thì hãy nên tôn trọng phong cách ăn mặc của

người dân địa phương. Ngoài ra, bạn cũng có thể ăn mặc thoải mái vào những ngày nắng nóng; nhưng vẫn không được phép mặc những bộ trang phục phản cảm. Khi đến những nơi trang nghiêm như đền thờ; thánh đường Hồi giáo hay hoàng cung thì hãy ăn mặc lịch sự; phù hợp và nên cởi giày, bỏ dép bên ngoài khi đến thăm nhà thờ Hồi giáo. Những người phụ nữ nên trùm đầu và không nên để cánh tay trần hoặc mặc váy ngắn đến đầu gối.

- Trong ẩm thực : Ẩm thực là một nét đặc trưng và ấn tượng trong văn hóa Brunei. Là một đất nước bị ảnh hưởng của Hồi giáo; nên thánh lễ Ramadan là một trong những nghi thức quan trọng của Brunei. Trong những dịp lễ này; mọi người thường sẽ nhịn ăn uống từ khi mặt trời mọc đến lúc mặt trời lặn. Nếu bạn đi du lịch vào dịp lễ này thì nên tránh ăn uống tại chốn đông người; hoặc trước mặt những người đạo Hồi vì ăn uống trước mặt họ được xem là một hành vi cấm kỵ và bị lên án. Theo luật đạo Hồi thì trong các bữa tiệc công cộng thì nam nữ không được phép ngồi chung bàn với nhau; do đó bạn phải để ý xem đâu là bàn ăn cho nam và cho nữ; để tránh gặp phải những trường hợp đáng tiếc.
 - Trong công cộng : Ở đất nước Brunei việc bán và tiêu thụ rượu bị cấm. Khách nước ngoài đi du lịch đến Brunei; cũng như những người không phải tín đồ Hồi giáo được phép mang vào mười hai lon bia; và hai lít rượu (ví dụ như rượu và rượu mạnh, không quan tâm tới nồng độ). Hạn chế này được áp dụng cho mọi lần nhập cảnh; tuy nhiên vào năm 2007 luật này đã được thay đổi còn 1 giới hạn cho mỗi 48 giờ. Sau khi đưa vào áp dụng một lệnh cấm đầu năm 1990; tất cả các quán bar và hộp đêm đều phải đóng cửa; tuy nhiên nhiều kiểu nhà hàng bị cho là vẫn phục vụ rượu lậu trong các tách trà. Các điểm vui chơi, giải trí đóng cửa sau 21h30.
 - Trong kiến trúc : Khắp đất nước Brunei vẫn còn lưu giữ lại khá nhiều những công trình kiến trúc; mang đậm nét văn hóa kiến trúc đạo Hồi. Nhà thờ ở đây được cho là thiêng liêng; và vô cùng có ý nghĩa trong cuộc sống của người dân. Một số ngành thủ công mỹ nghệ như làm đồ trang sức bằng bạc hay nghề làm giỏ đan móc; thêu vẫn được duy trì. Vì tôn giáo chính của người dân Brunei là đạo Hồi; cho nên hàng năm ở Brunei cũng có khá nhiều lễ hội diễn ra. Nhưng hầu như là những lễ hội mang đậm màu sắc của tôn giáo Hồi giáo. Để tham quan Brunei du khách nên chú ý đến những vấn đề cấm kỵ; cũng như những hạn chế của Hồi giáo. Ngay cả người dân Brunei cũng phải thực hiện những quy định nên và không nên theo tư tưởng Hồi giáo.
- + *Tôn giáo* : Hồi giáo là tôn giáo chính thức của Brunei. Ngoài ra còn có một số tôn giáo khác như Phật giáo, Thiên Chúa giáo,...

+ *Giáo dục* : Giáo dục chính quy bao gồm giáo dục bắt buộc, sau trung học cơ sở và giáo dục đại học. Giáo dục bắt buộc có thể có hai loại: giáo dục phổ thông kéo dài mười hai năm và bao gồm mầm non , tiểu học và trung học và giáo dục sơ cấp về tôn giáo Hồi giáo kéo dài bảy năm và là bắt buộc đối với học sinh Hồi giáo ở Brunei. Giáo dục phổ thông có thể được học trong các trường chính phủ hoặc tư nhân, trong khi giáo dục tôn giáo được học trong các trường tôn giáo của chính phủ.

Mặc dù tiếng Malay là ngôn ngữ chính thức của Brunei, nhưng tiếng Anh là phương tiện giảng dạy chính ở hầu hết các trường tiểu học và trung học cũng như các trường cao đẳng và đại học. Tuy nhiên, tiếng Malay là phương tiện giảng dạy cho các môn học liên quan đến tiếng Malay và Brunei, cũng như trong các trường tiểu học tôn giáo. Sau này cũng sử dụng bảng chữ cái Jawi , một hệ thống chữ Ba Tư-Ả Rập , thay vì bảng chữ cái La Mã . Tiếng Ả Rập được sử dụng trong các trường tôn giáo Ả Rập và các trường đại học Hồi giáo. Tiếng Trung có thể được sử dụng như một phương tiện giảng dạy hoặc như một môn học trong các trường tư thục của Trung Quốc.

Giáo dục cho trẻ em ở Brunei có thể bắt đầu từ các trường mẫu giáo . Chúng là tùy chọn trước khi vào trường mầm non của chương trình giáo dục bắt buộc và chỉ có ở các trường phi chính phủ.

+ *Y tế* :

Bộ y tế của Brunei chậm phát triển, trong nước không có sẵn hỗ trợ về y tế, các công dân được đưa ra hải ngoại bằng kinh phí của chính phủ. Trong giai đoạn 2011-2012, 327 bệnh nhân được điều trị tại Malaysia và Singapore với chi phí 12 triệu đô la do chính quyền chi trả. Bệnh viện lớn nhất tại Brunei là bệnh viện Raja Isteri Pengiran Anak Saleha(RIPAS) với 538 giường bệnh, nằm tại thủ đô Bandar Seri Begawan. Có 2 trung tâm y tế tư nhân là Gleneagles JPMC Sdn Bhd và Jerudong Pank

Tình hình covid- 19 như hiện nay bộ Y tế Brunei cho biết nước này đang trải qua làn sóng dịch COVID-19 thứ 3 với số ca mắc dự báo sẽ cao hơn tổng số ca mắc trong làn sóng thứ hai. Tuy nhiên, theo bộ trên, số ca bệnh nghiêm trọng (cần thở oxy và điều trị tích cực) trong làn sóng dịch bệnh lần này sẽ tiếp tục ở mức thấp và không vượt số ca bệnh nghiêm trọng trong làn sóng dịch thứ hai.

Mặc dù vậy, Bộ Y tế Brunei vẫn kêu gọi người dân tiêm mũi vaccine tăng cường càng sớm càng tốt và tuân thủ các quy định phòng chống dịch như đeo khẩu trang khi đi ra ngoài, duy trì giãn cách xã hội.

Trước đó, Bộ trưởng Y tế Brunei Haji Mohd Isham cho biết số người tiêm mũi vaccine tăng cường đã giảm trong vài tuần qua. Ông cho biết tỷ lệ tiêm mũi vaccine thứ 3 ở nước này hiện là 40% so với mục tiêu đề ra là đạt 70% vào giữa hoặc cuối tháng 1.

Tính đến ngày 6/2, đã có tới 94,9% dân số Brunei tiêm ít nhất 1 mũi vaccine ngừa COVID-19 và 94% đã tiêm 2 mũi vaccine và 42,4% đã tiêm mũi thứ ba. Tổng số ca nhiễm COVID-19 của nước này kể từ khi dịch bùng phát là 18.152 ca, trong đó 102 ca tử vong.

Nhóm 15:

Câu 40: Điều kiện tự nhiên của Đông Nam Á có những thuận lợi và khó khăn gì đối với sự phát triển kinh tế của khu vực?

Vị trí địa lí:

+ Đông Nam Á là giao điểm của con đường giao thông quốc tế, từ Bắc xuống Nam, từ Đông sang Tây. Là cầu nối giữa Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, lục địa Á - Âu và Úc. Là cửa ngõ để vào lục địa Á rộng lớn.

=> Thuận lợi cho việc giao lưu buôn bán quốc tế, Đông Nam Á là khu vực có tầm quan trọng hàng đầu trên thế giới.

- Sông ngòi:

+ Hệ thống sông ngòi dày đặc: sông Mê Công, sông Hồng, sông Mê Nam, sông I-ra-oa-đi,... tạo nên những vùng đồng bằng châu thổ màu mỡ phì nhiêu, lưu lượng nước lớn, hàm lượng phù sa cao.

=> Điều kiện thuận lợi cho sự quần cư, sinh tụ, phát triển nông nghiệp, giao thông vận tải của cư dân Đông Nam Á từ thời cổ xưa.

- Khí hậu:

+ Gió mùa nóng, ẩm, mưa nhiều làm cho hệ động - thực vật ở Đông Nam Á rất phong phú và đa dạng.

=> Thuận lợi phát triển nông nghiệp, người Đông Nam Á từ xa xưa đã biết trồng lúa và các loại cây ăn quả.

- Biển:

+ Tất cả các nước Đông Nam Á đều có biển bao quanh (trừ Lào).

=> Điều kiện để phát triển các ngành kinh tế biển như khai thác dầu mỏ, đánh bắt, nuôi trồng thủy sản, giao thông biển và du lịch biển.

- Tài nguyên thiên nhiên:

+ Hệ sinh vật phong phú, với nhiều loại động thực vật quý hiếm. Tài nguyên khoáng sản phong phú, số lượng lớn.

=> Thuận lợi phát triển kinh tế nông nghiệp và công nghiệp.

* Khó khăn:

- Địa hình bị chia cắt mạnh không có những đồng bằng lớn, khó khăn cho giao thông đường bộ.

- Sự phức tạp của gió mùa đã gây ra nhiều thiên tai như bão lụt, hạn hán, sương muối và mưa đá,...

- Vị trí địa lí là trung tâm của đường giao thông quốc tế cũng khiến cho Đông Nam Á ngay từ rất sớm đã bị các nước bên ngoài nhóm ngó, xâm lược.

Câu 41: Nêu khái quát tình hình kinh tế - xã hội Thái Lan trong thời kỳ khủng hoảng tài chính - tiền tệ Châu Á năm 1997 và trong những năm đầu thế kỷ XXI

Trong giai đoạn 1985 - 1995, nền kinh tế Thái Lan đạt mức tăng trưởng kinh tế rất cao, bình quân 9%/năm. Thế nhưng năm 1996, chỉ số này tụt xuống còn 6,4%/năm, và dự kiến năm 1997, chỉ còn 5% hoặc thấp hơn. Đồng thời cùng với mức tăng trưởng bắt đầu giảm xuống, ngày 1/7/1997 Thái Lan đã chính thức tuyên bố thả nổi đồng Baht sau hàng chục năm duy trì tỷ giá hối đoái cố định. Và chỉ sau 1 ngày đồng Baht đã bị mất giá 20%. Tỷ giá của đồng Baht so với USD đang từ 25 Baht/1 USD xuống còn 39 Baht/1 USD. Tại thời điểm thấp nhất tỷ giá này chỉ còn 38 Baht/1 USD. Đồng thời giá cổ phiếu và trái phiếu trên thị trường Thái Lan cũng giảm mạnh, có thời điểm đã giảm đến 23% so với ngày trước khi quyết định thả nổi đồng Baht. Điều này sẽ làm tăng gánh nặng nợ nần đối với các công ty tài chính Thái Lan và gây tổn hại cho nền kinh tế nước này.

Cú sốc tiền tệ Thái Lan còn có một tác động rất lớn khác, đó là tác động tới các thị trường chứng khoán ở ĐNA. Trong mấy ngày đầu kể từ khi cuộc khủng hoảng mới xảy ra, các thị trường trái phiếu ở ĐNA đã chống đỡ thành công được trước những ảnh hưởng lan truyền từ cuộc khủng hoảng tài chính ở Thái Lan. Thậm chí các thị trường trái phiếu, cổ phiếu của Philippines, Malaysia và Indonesia còn được lợi nhiều do có nhiều nhà đầu cơ háo hức đã chuyển từ Thái Lan sang mua chứng khoán ở các nước ĐNA khác có lợi tức cao hơn. Nhưng cho đến nay, các thị trường trái phiếu ở châu A' nói chung và ĐNA nói riêng đều tỏ ra uể oải vì dường như các nhà đầu tư đã cảm nhận được sâu sắc những tác động tiềm ẩn của cuộc khủng hoảng tài chính ở Thái Lan đến các thị trường trái phiếu, cổ phiếu trong khu vực và ở châu lục này.

Các nhà kinh tế đều nhận định rằng tất cả các nước ĐNA hiện đang lâm vào cuộc khủng hoảng tiền tệ sẽ có tốc độ tăng trưởng kinh tế chậm hơn trong năm 1997 và 1998. Theo dự đoán mới đây nhất, tổng sản phẩm quốc nội của Thái Lan dự tính sẽ tăng khoảng 1,9% trong năm nay và 2,3% trong năm 1996 là 7,2%.

- Nguyên nhân của cuộc khủng hoảng tiền tệ:

Giai đoạn 1985 - 1995, nền kinh tế Thái Lan đạt mức tăng trưởng kinh tế rất cao, bình quân 9%/năm. Thế nhưng năm 1996, chỉ số này tụt xuống còn 6,4%/năm, và dự kiến năm 1997, chỉ còn 5% hoặc thấp hơn. Đồng thời cùng với mức tăng trưởng bắt đầu giảm xuống, ngày 1/7/1997 Thái Lan đã chính thức tuyên bố thả nổi đồng Baht sau hàng chục năm duy trì tỷ giá hối đoái cố định. Và chỉ sau 1 ngày đồng Baht đã bị mất giá 20%. Tỷ giá của đồng Baht so với USD đang từ 25 Baht/1 USD xuống còn 39 Baht/1 USD. Tại thời điểm thấp nhất tỷ giá này chỉ còn 38 Baht/1 USD. Đồng thời giá cổ phiếu và trái phiếu trên thị trường Thái Lan cũng giảm mạnh, có thời điểm đã giảm đến 23% so với ngày trước khi quyết định thả nổi đồng Baht. Điều này sẽ làm tăng gánh nặng nợ nần đối với các công ty tài chính Thái Lan và gây tổn hại cho nền kinh tế nước này.

Cuộc khủng hoảng tiền tệ ĐNA bắt nguồn từ Thái Lan đã có ảnh hưởng tới toàn khu vực ĐNA nói riêng và với châu A' nói chung, nhưng nó chỉ gây ra bất ổn định tài chính ở những nơi có những mất cân đối nghiêm trọng trong nền kinh tế và các nhà lãnh đạo tỏ ra mất bình tĩnh khi cuộc khủng hoảng xảy ra.